

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
  
Phan Công Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00214-23-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Ngày: 22-09-2023

kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 15-08-2023

**CHỨNG THỰC  
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3849-2022-007-1

42698 09 #  
Số:.....Quyển số:.....SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN  
NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>1.207.873.402.659</b> | <b>1.377.027.212.878</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>7</b>               | <b>73.481.105.045</b>    | <b>113.690.656.510</b>   |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 52.981.105.045           | 93.690.656.510           |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112              |                        | 20.500.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       |                        | <b>143.600.000.000</b>   | <b>89.600.000.000</b>    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123              | 8(a)                   | 143.600.000.000          | 89.600.000.000           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>844.402.323.935</b>   | <b>1.099.173.022.059</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131              | 9                      | 796.466.635.496          | 1.000.374.868.214        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132              |                        | 15.007.140.604           | 16.986.179.774           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136              | 10(a)                  | 64.896.829.404           | 115.713.328.640          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 137              | 11                     | (31.968.281.569)         | (33.901.354.569)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>12</b>              | <b>136.110.250.075</b>   | <b>70.614.397.563</b>    |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 153.177.908.369          | 79.525.845.199           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149              |                        | (17.067.658.294)         | (8.911.447.636)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>       |                        | <b>10.279.723.604</b>    | <b>3.949.136.746</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151              |                        | 1.558.099.951            | 146.591.208              |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152              |                        | 8.535.978.802            | 3.802.545.538            |
| Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước                         | 153              | 17                     | 185.644.851              | -                        |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                               | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b>  |
|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>       |                        | <b>340.078.313.967</b>   | <b>328.178.021.685</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>       |                        | <b>2.576.625.159</b>     | <b>2.638.695.759</b>     |
| Phải thu dài hạn khác                                         | 216              | 10(b)                  | 2.576.625.159            | 2.638.695.759            |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b>       |                        | <b>112.159.408.456</b>   | <b>119.368.230.416</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221              | 13                     | 92.543.689.733           | 99.386.092.395           |
| Nguyên giá                                                    | 222              |                        | 270.012.664.792          | 270.378.664.792          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 223              |                        | (177.468.975.059)        | (170.992.572.397)        |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227              | 14                     | 19.615.718.723           | 19.982.138.021           |
| Nguyên giá                                                    | 228              |                        | 29.093.071.492           | 29.093.071.492           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 229              |                        | (9.477.352.769)          | (9.110.933.471)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>       |                        | <b>1.314.093.083</b>     | <b>289.213.906</b>       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 242              |                        | 1.314.093.083            | 289.213.906              |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>       | <b>8(b)</b>            | <b>221.246.737.284</b>   | <b>203.738.300.006</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                                        | 251              |                        | 223.738.300.006          | 203.738.300.006          |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                       | 252              |                        | 12.769.655.880           | 12.769.655.880           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | 254              |                        | (15.261.218.602)         | (12.769.655.880)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>       |                        | <b>2.781.449.985</b>     | <b>2.143.581.598</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261              | 15                     | 2.781.449.985            | 2.143.581.598            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>       |                        | <b>1.547.951.716.626</b> | <b>1.705.205.234.563</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2023<br>VND         | 1/1/2023<br>VND          |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>850.570.432.744</b>   | <b>1.003.410.634.926</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>847.118.612.754</b>   | <b>996.606.344.901</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 16          | 145.487.452.723          | 332.344.506.195          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 7.287.714.900            | 14.175.078.908           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 17          | 957.355.480              | 2.689.118.478            |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 3.848.792.193            | 8.376.799.825            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 18          | 35.024.646.625           | 47.127.677.565           |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 19          | 13.207.343.544           | 2.764.855.033            |
| Vay ngắn hạn                                    | 320        | 20          | 640.340.395.159          | 588.970.326.767          |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 322        | 21          | 964.912.130              | 157.982.130              |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>3.451.819.990</b>     | <b>6.804.290.025</b>     |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 336        |             | 114.545.455              | 87.753.666               |
| Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | 22          | 3.337.274.535            | 6.716.536.359            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b> |             | <b>697.381.283.882</b>   | <b>701.794.599.637</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>697.381.283.882</b>   | <b>701.794.599.637</b>   |
| Vốn cổ phần                                     | 411        | 24          | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | 40.104.031.618           | 40.104.031.618           |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 26          | 150.685.170.088          | 150.685.170.088          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 6.592.082.176            | 11.005.397.931           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 5.397.931                | 298.325.078              |
| - LNST kỳ này/năm nay                           | 421b       |             | 6.586.684.245            | 10.707.072.853           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>1.547.951.716.626</b> | <b>1.705.205.234.563</b> |

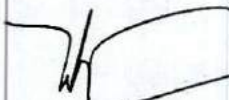
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 02a - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------|------------------|
|                                                                       |       |             | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    | 28          | 907.907.117.008            | 855.753.239.203  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02    | 28          | -                          | 481.301.907      |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)        | 10    | 28          | 907.907.117.008            | 855.271.937.296  |
| Giá vốn hàng bán                                                      | 11    | 29          | 895.217.068.453            | 820.192.737.335  |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)                                          | 20    |             | 12.690.048.555             | 35.079.199.961   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21    | 30          | 36.453.219.962             | 26.498.851.605   |
| Chi phí tài chính                                                     | 22    | 31          | 5.335.074.029              | 14.257.797.079   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 455.081.215                | 367.452.848      |
| Chi phí bán hàng                                                      | 25    | 32          | 12.666.709.921             | 14.353.365.869   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | 33          | 27.542.597.645             | 24.517.305.391   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 30    |             | 3.598.886.922              | 8.449.583.227    |
| Thu nhập khác                                                         | 31    | 34          | 4.355.453.704              | 906.164.196      |
| Chi phí khác                                                          | 32    | 35          | 1.367.656.381              | 455.114.229      |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)                              | 40    |             | 2.987.797.323              | 451.049.967      |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                           | 50    |             | 6.586.684.245              | 8.900.633.194    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | 37          | -                          | -                |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)                                | 60    |             | 6.586.684.245              | 8.900.633.194    |

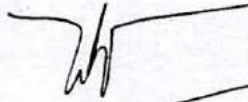
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Giám đốc



  
 Tổng Giám đốc  
 Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                              | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>30/6/2022<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |                  |                                                         |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                  | <b>01</b>        | <b>6.586.684.245</b>                                    | <b>8.900.633.194</b>     |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                              |                  |                                                         |                          |
| Khấu hao và phân bổ                                                                          | 02               | 7.208.821.960                                           | 7.801.370.046            |
| Các khoản dự phòng                                                                           | 03               | 5.335.438.556                                           | (3.011.514.270)          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại<br>các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04               | (3.165.176.964)                                         | 10.541.399.492           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                      | 05               | (30.480.783.293)                                        | (25.424.107.317)         |
| Chi phí lãi vay                                                                              | 06               | 455.081.215                                             | 367.452.848              |
| <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b>        | <b>(14.059.934.281)</b>                                 | <b>(824.766.007)</b>     |
| Biến động các khoản phải thu                                                                 | 09               | 249.071.233.012                                         | (214.443.925.510)        |
| Biến động hàng tồn kho                                                                       | 10               | (73.652.063.170)                                        | (34.390.112.307)         |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                             | 11               | (211.340.668.792)                                       | 45.148.688.743           |
| Biến động chi phí trả trước                                                                  | 12               | (2.049.377.130)                                         | 289.115.998              |
|                                                                                              |                  | <b>(52.030.810.361)</b>                                 | <b>(204.220.999.083)</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 14               | (417.386.468)                                           | (5.962.662.644)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                        | 16               | 2.000.000                                               | 2.944.145.000            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                       | 17               | (1.195.070.000)                                         | (3.109.820.360)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                         | <b>20</b>        | <b>(53.641.266.829)</b>                                 | <b>(210.349.337.087)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |                  |                                                         |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và<br>tài sản dài hạn khác                        | 21               | (287.350.978)                                           | -                        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định<br>và tài sản dài hạn khác                  | 22               | -                                                       | 9.946.364                |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của<br>các đơn vị khác                                  | 23               | (154.500.000.000)                                       | (155.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ<br>của các đơn vị khác                          | 24               | 125.000.000.000                                         | 120.000.000.000          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                                  | 25               | (20.000.000.000)                                        | -                        |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia                                         | 27               | 10.744.498.603                                          | 13.071.202.734           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                             | <b>30</b>        | <b>(39.042.852.375)</b>                                 | <b>(21.918.850.902)</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                   | Mã<br>số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | 30/6/2022<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                            |          |                                                |                   |
| Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ                                                  | 31       | -                                              | 39.897.518.638    |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được                                                       | 33       | 508.271.660.847                                | 440.802.992.370   |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                           | 34       | (455.821.701.752)                              | (367.517.472.570) |
| Tiền trả cổ tức                                                                   | 36       | -                                              | (1.075.400)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                      | 40       | 52.449.959.095                                 | 113.181.963.038   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20 + 30 + 40)                             | 50       | (40.234.160.109)                               | (119.086.224.951) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                         | 60       | 113.690.656.510                                | 143.013.047.167   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                           | 61       | 24.608.644                                     | 58.329.533        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7) | 70       | 73.481.105.045                                 | 23.985.151.749    |

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Lòng Giám đốc



Phan Công Thành

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2023: 4 công ty con và 1 công ty liên doanh) được liệt kê trong Thuyết minh 8(b).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

**Tên chi nhánh**

**Mối liên hệ**

Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP –  
Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp

Đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP –  
Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí

Đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP –  
Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật

Đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và  
Dịch vụ Giếng khoan

Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 144 nhân viên (1/1/2023: 137 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### **(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị        | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận tải      | 6 – 10 năm |
| ▪ khác                     | 4 – 5 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê mặt bằng**

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa văn phòng**

Chi phí sửa chữa văn phòng bao gồm các chi phí cải tạo văn phòng, trang bị và thay thế nội thất. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

**(i) Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

**(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**(k) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2023*

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 86”) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

*Sau ngày 1 tháng 1 năm 2023*

Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Ngoại trừ vấn đề được nêu trong Thuyết minh 3(k), không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 30/6/2023<br>VND | 1/1/2023<br>VND |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| Tiền mặt                   | 1.138.418.034    | 573.794.933     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 51.842.687.011   | 93.116.861.577  |
| Các khoản tương đương tiền | 20.500.000.000   | 20.000.000.000  |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |
|                            | 73.481.105.045   | 113.690.656.510 |

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,6% đến 9,8%/năm (1/1/2023: từ 3,5% đến 9,6%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                 | 30/6/2023 |           |             |                             |                 |                  |                          | 1/1/2023  |             |                             |                 |                  |                          |
|-------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------|------------------|--------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------|------------------|--------------------------|
|                                                 | Địa chỉ   | Số lượng  | %<br>sở hữu | %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND  | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Số lượng  | %<br>sở hữu | %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND  | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| Đầu tư góp vốn vào:                             |           |           |             |                             |                 |                  |                          |           |             |                             |                 |                  |                          |
| Công ty con                                     |           |           |             |                             |                 |                  |                          |           |             |                             |                 |                  |                          |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam | Vũng Tàu  | 2.040.000 | 51%         | 51%                         | 20.400.000.000  | -                | (*)                      | 2.040.000 | 51%         | 51%                         | 20.400.000.000  | -                | (*)                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam       | Vũng Tàu  | -         | 51%         | 51%                         | 63.338.300.006  | -                | (*)                      | -         | 51%         | 51%                         | 63.338.300.006  | -                | (*)                      |
| Công ty TNHH PVCChem-Tech                       | Hà Nội    | -         | 100%        | 100%                        | 50.000.000.000  | (2.491.562.722)  | (*)                      | -         | 100%        | 100%                        | 30.000.000.000  | -                | (*)                      |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí | Vũng Tàu  | -         | 100%        | 100%                        | 90.000.000.000  | -                | (*)                      | -         | 100%        | 100%                        | 90.000.000.000  | -                | (*)                      |
|                                                 |           |           |             |                             | 223.738.300.006 | (2.491.562.722)  |                          |           |             |                             | 203.738.300.006 | -                |                          |
|                                                 |           |           |             |                             |                 |                  |                          |           |             |                             |                 |                  |                          |
| Công ty liên doanh, liên kết                    |           |           |             |                             |                 |                  |                          |           |             |                             |                 |                  |                          |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)             | Lào       | -         | 38,61%      | 30,00%                      | 12.769.655.880  | (12.769.655.880) | (*)                      | -         | 38,61%      | 30,00%                      | 12.769.655.880  | (12.769.655.880) | (*)                      |
|                                                 |           |           |             |                             | 236.507.955.886 | (15.261.218.602) | (*)                      |           |             |                             | 216.507.955.886 | (12.769.655.880) | (*)                      |

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

Biến động của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                                              | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                |
|----------------------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                              | 30/6/2023                | 30/6/2022      |
|                                              | VND                      | VND            |
| Số dư đầu kỳ                                 | 12.769.655.880           | 12.769.655.880 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 31) | 2.491.562.722            | -              |
| Số dư cuối kỳ                                | 15.261.218.602           | 12.769.655.880 |

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

|                                                  | 30/6/2023       | 1/1/2023          |
|--------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                                  | VND             | VND               |
| Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất                 | 671.754.666.422 | 619.268.720.585   |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                | 23.302.680.892  | 87.145.562.264    |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn             | 15.637.871.643  | 39.463.097.714    |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro               | 12.814.506.906  | 2.368.417.920     |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cừu Long (BL. 15-1) | 12.273.857.613  | 25.742.428.755    |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí  | 11.414.931.506  | 8.472.813.356     |
| Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật                   | 7.065.671.308   | 6.677.738.897     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam        | 60.264.600      | 206.530.500       |
| BGN International DMCC                           | -               | 122.558.603.589   |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                  | -               | 44.904.829.041    |
| Các công ty khác                                 | 42.142.184.606  | 43.566.125.593    |
|                                                  | 796.466.635.496 | 1.000.374.868.214 |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|                                                                            | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                                         |                                |                               |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí                            | 11.414.931.506                 | 8.472.813.356                 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam                                  | 60.264.600                     | 206.530.500                   |
| <b>Công ty liên quan khác</b>                                              |                                |                               |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                          | 23.302.680.892                 | 87.145.562.264                |
| Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                       | 15.637.871.643                 | 39.463.097.714                |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                         | 12.814.506.906                 | 2.368.417.920                 |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL. 15-1)                            | 12.273.857.613                 | 25.742.428.755                |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                                            | 6.209.044.462                  | 6.209.044.462                 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội                                     | 2.737.079.920                  | 2.737.079.920                 |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam                                 | 1.395.178.022                  | 1.395.178.022                 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)                 | 1.305.575.110                  | 1.305.575.110                 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                                        | 966.068.400                    | 1.269.157.208                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                            | 611.213.122                    | 1.116.248.412                 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a | 330.525.756                    | 2.013.114.081                 |
| Các công ty liên quan khác                                                 | 12.497.854.761                 | 5.472.487.798                 |
|                                                                            | <b>101.556.652.713</b>         | <b>184.916.735.522</b>        |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**10. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                 | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)    | 33.561.474.824                 | 101.267.424.973               |
| Phải thu lãi tiền gửi           | 158.757.534                    | 2.878.084.042                 |
| Phải thu về lợi nhuận được chia | 22.050.630.400                 | 5.109.254.213                 |
| Tạm ứng                         | 3.369.916.328                  | 2.323.222.815                 |
| Phải thu khác                   | 5.756.050.318                  | 4.135.342.597                 |
|                                 | <b>64.896.829.404</b>          | <b>115.713.328.640</b>        |

(\*) Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác**

|                         | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.571.812.500                  | 2.633.883.100                 |
| Khác                    | 4.812.659                      | 4.812.659                     |
|                         | <hr/>                          | <hr/>                         |
|                         | 2.576.625.159                  | 2.638.695.759                 |
|                         | <hr/>                          | <hr/>                         |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**11. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|                                                               |                         | 30/6/2023      |                  |                                  |                         | 1/1/2023       |                  |                                  |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------|------------------|----------------------------------|
|                                                               | Thời gian<br>quá hạn    | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn    | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
| Nợ quá hạn                                                    |                         |                |                  |                                  |                         |                |                  |                                  |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác<br>Dầu khí (Lô 102/10, 106/10) | trên 3 năm              | 1.305.575.110  | (1.305.575.110)  | -                                | trên 3 năm              | 1.305.575.110  | (1.305.575.110)  | -                                |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                               | trên 3 năm              | 14.980.318.934 | (14.980.318.934) | -                                | trên 3 năm              | 14.980.318.934 | (14.980.318.934) | -                                |
| Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu<br>Bao bì nhựa                    | trên 3 năm              | 2.838.995.257  | (2.838.995.257)  | -                                | trên 3 năm              | 2.838.995.257  | (2.838.995.257)  | -                                |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí<br>Hà Nội                     | trên 3 năm              | 2.737.079.920  | (2.737.079.920)  | -                                | trên 3 năm              | 2.737.079.920  | (2.737.079.920)  | -                                |
| Công ty Cổ phần Gang thép<br>Công nghiệp Việt Nam             | trên 3 năm              | 2.005.169.290  | (2.005.169.290)  | -                                | trên 3 năm              | 2.005.169.290  | (2.005.169.290)  | -                                |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí                          | trên 3 năm              | 1.911.373.000  | -                | 1.911.373.000                    | trên 3 năm              | 1.911.373.000  | (1.911.373.000)  | -                                |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi<br>Việt Nam                 | trên 3 năm              | 1.395.178.022  | (1.395.178.022)  | -                                | trên 3 năm              | 1.395.178.022  | (1.395.178.022)  | -                                |
| Công ty Cổ phần Minh Xuân                                     | trên 3 năm              | 1.745.273.640  | (1.745.273.640)  | -                                | trên 3 năm              | 1.745.273.640  | (1.745.273.640)  | -                                |
| Công ty TNHH Trường Thịnh                                     | trên 3 năm              | 1.782.116.825  | (1.782.116.825)  | -                                | trên 3 năm              | 1.782.116.825  | (1.782.116.825)  | -                                |
| Khác                                                          | trên 3 năm              | 3.086.983.778  | (3.086.983.778)  | -                                | trên 3 năm              | 3.086.983.778  | (3.086.983.778)  | -                                |
| Khác                                                          | từ 6 tháng<br>đến 3 năm | 161.843.990    | (91.590.793)     | 39.253.197                       | từ 6 tháng<br>đến 3 năm | 161.843.990    | (113.290.793)    | 48.553.197                       |
|                                                               |                         | 33.918.907.766 | (31.968.281.569) | 1.950.626.197                    |                         | 33.949.907.766 | (33.901.354.569) | 48.553.197                       |
| Trong đó:                                                     |                         |                |                  |                                  |                         |                |                  |                                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn                          |                         |                | (31.968.281.569) |                                  | (33.901.354.569)        |                |                  |                                  |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc****ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của khoản dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

|                                              | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|----------------------------------------------|--------------------------|------------------|
|                                              | 30/6/2023<br>VND         | 30/6/2022<br>VND |
| Số dư đầu kỳ                                 | 33.901.354.569           | 36.654.690.867   |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 33) | (1.933.073.000)          | (2.567.320.979)  |
| Số dư cuối kỳ                                | 31.968.281.569           | 34.087.369.888   |

**12. Hàng tồn kho**

|                                        | 30/6/2023       |                  | 1/1/2023       |                 |
|----------------------------------------|-----------------|------------------|----------------|-----------------|
|                                        | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND  | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | 31.023.318.541  | -                | 20.418.044.400 | -               |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 15.547.946.702  | -                | 6.898.600.556  | -               |
| Hàng hóa                               | 106.606.643.126 | (17.067.658.294) | 52.209.200.243 | (8.911.447.636) |
|                                        | 153.177.908.369 | (17.067.658.294) | 79.525.845.199 | (8.911.447.636) |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 8.719 triệu VND (1/1/2023: 8.911 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                                                          | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|
|                                                          | 30/6/2023<br>VND         | 30/6/2022<br>VND |
| Số dư đầu kỳ                                             | 8.911.447.636            | 9.578.563.495    |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29) | 8.156.210.658            | (443.238.571)    |
| Số dư cuối kỳ                                            | 17.067.658.294           | 9.135.324.924    |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                    |                             |                              |                               |             |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 105.122.163.416                    | 137.377.940.631             | 3.364.528.711                | 24.473.032.034                | 41.000.000  | 270.378.664.792  |
| Giảm khác                     | -                                  | -                           | -                            | (366.000.000)                 | -           | (366.000.000)    |
| Số dư cuối kỳ                 | 105.122.163.416                    | 137.377.940.631             | 3.364.528.711                | 24.107.032.034                | 41.000.000  | 270.012.664.792  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                    |                             |                              |                               |             |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 58.255.124.980                     | 87.026.712.690              | 2.112.697.912                | 23.564.297.219                | 33.739.596  | 170.992.572.397  |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.728.776.256                      | 4.914.073.236               | 34.088.998                   | 160.339.170                   | 5.125.002   | 6.842.402.662    |
| Giảm khác                     | -                                  | -                           | -                            | (366.000.000)                 | -           | (366.000.000)    |
| Số dư cuối kỳ                 | 59.983.901.236                     | 91.940.785.926              | 2.146.786.910                | 23.358.636.389                | 38.864.598  | 177.468.975.059  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                    |                             |                              |                               |             |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 46.867.038.436                     | 50.351.227.941              | 1.251.830.799                | 908.734.815                   | 7.260.404   | 99.386.092.395   |
| Số dư cuối kỳ                 | 45.138.262.180                     | 45.437.154.705              | 1.217.741.801                | 748.395.645                   | 2.135.402   | 92.543.689.733   |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 60.924 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 60.010 triệu VND).

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 27.590.746.610                       | 1.502.324.882                           | 29.093.071.492      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.608.608.589                        | 1.502.324.882                           | 9.110.933.471       |
| Khấu hao trong kỳ             | 366.419.298                          | -                                       | 366.419.298         |
| Số dư cuối kỳ                 | 7.975.027.887                        | 1.502.324.882                           | 9.477.352.769       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 19.982.138.021                       | -                                       | 19.982.138.021      |
| Số dư cuối kỳ                 | 19.615.718.723                       | -                                       | 19.615.718.723      |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 1.502 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.502 triệu VND).

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Chi phí sửa chữa<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Chi phí khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 241.790.296                                   | 1.901.791.302               | 2.143.581.598            |
| Tăng trong kỳ    | -                                             | 862.878.981                 | 862.878.981              |
| Phân bổ trong kỳ | (69.082.942)                                  | (155.927.652)               | (225.010.594)            |
| Số dư cuối kỳ    | 172.707.354                                   | 2.608.742.631               | 2.781.449.985            |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

|                                                             | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                        |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                             | 30/6/2023<br>VND                 | 1/1/2023<br>VND        |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                        | 37.852.360.155                   | 60.072.966.993         |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì                           | 23.870.762.960                   | 61.394.244.240         |
| Vinomig Singapore Pte Ltd                                   | 22.027.899.375                   | -                      |
| Công ty TNHH Lâm Gia Phúc                                   | 8.559.046.650                    | 7.933.386.955          |
| Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất                            | 7.706.329.403                    | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Hóa chất và Thiết bị<br>Hoa Việt    | 7.018.000.000                    | -                      |
| Công ty TNHH PVChem - Tech                                  | 3.726.993.521                    | 13.458.249.087         |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí             | 3.413.885.864                    | -                      |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                       | 3.258.023.764                    | 2.025.678.458          |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình<br>Dầu khí | 2.786.477.534                    | 6.952.913.990          |
| ChampionX SG Service Pte Ltd                                | 1.797.856.000                    | 7.972.635.019          |
| Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Huthaco          | 792.755.900                      | 4.930.850.057          |
| Top Trading Limited                                         |                                  |                        |
| Abu Dhabi National Oil Company                              | -                                | 118.695.869.853        |
| Halliburton International Inc                               | -                                | 8.832.784.609          |
| Các nhà cung cấp khác                                       | 22.677.061.597                   | 40.074.926.934         |
|                                                             | <b>145.487.452.723</b>           | <b>332.344.506.195</b> |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                          | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b>                                        |                          |                         |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                | -                        | 296.511.884             |
| <b>Công ty con</b>                                       |                          |                         |
| Công ty TNHH PVChem - Tech                               | 3.726.993.521            | 13.458.249.087          |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí          | 3.413.885.864            | -                       |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam          | 317.098.705              | 34.320.000              |
| <b>Công ty liên quan khác</b>                            |                          |                         |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                     | 37.852.360.155           | 60.072.966.993          |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 2.786.477.534            | 6.952.913.990           |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                    | 3.258.023.764            | 2.025.678.458           |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí     | 377.037.002              | 480.852.476             |
| Các công ty liên quan khác                               | 1.141.081.495            | 897.702.993             |
|                                                          | <b>52.872.958.040</b>    | <b>84.219.195.881</b>   |

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                     | <b>1/1/2023<br/>VND</b> | <b>Số phải nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng               | 1.398.601.950           | 55.487.582.572                          | (57.071.829.373)                      | (185.644.851)            |
| Thuế nhập khẩu                      | -                       | 159.613.922                             | (159.613.922)                         | -                        |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 1.290.516.528           | 1.561.805.896                           | (1.994.743.928)                       | 857.578.496              |
| Thuế khác                           | -                       | 476.966.721                             | (377.189.737)                         | 99.776.984               |
|                                     | <b>2.689.118.478</b>    | <b>57.685.969.111</b>                   | <b>(59.603.376.960)</b>               | <b>771.710.629</b>       |
| <i>Trong đó:</i>                    |                         |                                         |                                       |                          |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | -                       |                                         |                                       | 185.644.851              |
| Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | <b>2.689.118.478</b>    |                                         |                                       | <b>957.355.480</b>       |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                           | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|-------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                           | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Lãi vay phải trả                          | 44.942.623       | 7.247.876       |
| Phí phải trả liên quan đến LC UPAS (*)    | 18.647.239.650   | 22.204.765.339  |
| Chi phí dịch vụ đã được cung cấp phải trả | 14.502.335.097   | 23.401.901.721  |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác            | 1.830.129.255    | 1.513.762.629   |
|                                           | <hr/>            | <hr/>           |
|                                           | 35.024.646.625   | 47.127.677.565  |

(\*) Đây là phí phải trả cho Ngân hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (L/C UPAS) cho các hợp đồng bán hàng hóa của Công ty.

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

|                         | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|-------------------------|------------------|-----------------|
|                         | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Phải trả cổ tức         | 10.397.931.734   | 1.397.931.734   |
| Kinh phí công đoàn      | 202.368.277      | 137.000.190     |
| Các khoản phải trả khác | 2.607.043.533    | 1.229.923.109   |
|                         | <hr/>            | <hr/>           |
|                         | 13.207.343.544   | 2.764.855.033   |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**20. Vay ngắn hạn**

|              | <b>1/1/2023</b><br>Giá trị ghi sổ và<br>số có khả năng trả nợ<br>VND | <b>Tăng</b><br>VND | <b>Giảm</b><br>VND | <b>Chênh lệch tỷ giá</b><br>do đánh giá lại<br>VND | <b>30/6/2023</b><br>Giá trị ghi sổ và<br>số có khả năng trả nợ<br>VND |
|--------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 588.970.326.767                                                      | 508.271.660.847    | (455.821.701.752)  | (1.079.890.703)                                    | 640.340.395.159                                                       |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                                  | <b>Loại tiền</b> | <b>30/6/2023</b><br>VND | <b>1/1/2023</b><br>VND |
|------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội      | VND              | 160.508.136.054         | 165.086.705.679        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 | VND              | 301.736.551.292         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch                   | VND              | 18.786.437.500          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 | USD              | 129.299.839.063         | 87.779.376.038         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long                   | USD              | 30.009.431.250          | 147.747.607.350        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch                   | USD              | -                       | 188.356.637.700        |
|                                                                  |                  | <b>640.340.395.159</b>  | <b>588.970.326.767</b> |

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 150 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 7% - 8,3%/năm (1/1/2023: 5,8% - 8,3%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 6,21% - 7%/năm (1/1/2023: từ 2,79% - 6,27%/năm).



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))***21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

|                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------------|----------------------------|------------------|
|                    | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND |
| Số dư đầu kỳ       | 157.982.130                | 1.812.938.817    |
| Trích lập trong kỳ | 2.000.000.000              | 2.000.000.000    |
| Sử dụng trong kỳ   | (1.193.070.000)            | (2.513.820.360)  |
| Số dư cuối kỳ      | 964.912.130                | 1.299.118.457    |

**22. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                             | Bảo hành (*)<br>VND | Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND | Dự phòng trợ cấp thôi việc VND | Tổng cộng VND   |
|-----------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ                | 1.483.551.585       | 3.307.551.744                                                | 1.925.433.030                  | 6.716.536.359   |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ   | -                   | -                                                            | (71.710.080)                   | (71.710.080)    |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | -                   | (3.307.551.744)                                              | -                              | (3.307.551.744) |
| Số dư cuối kỳ               | 1.483.551.585       | -                                                            | 1.853.722.950                  | 3.337.274.535   |

(\*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(\*\*) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (Thông tư 86") của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Ngày 7 tháng 2 năm 2023 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                            | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Cổ phiếu quỹ<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển (*)<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>             | 500.000.000.000            | 18.965.245.000                          | (18.544.782.020)            | 150.685.170.088                              | 13.798.325.078                              | 664.903.958.146          |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | -                          | -                                       | -                           | -                                            | 8.900.633.194                               | 8.900.633.194            |
| Bán cổ phiếu quỹ                           | -                          | 21.138.786.618                          | 18.544.782.020              | -                                            | -                                           | 39.683.568.638           |
| Phân bổ vào quỹ<br>khen thưởng và phúc lợi | -                          | -                                       | -                           | -                                            | (2.000.000.000)                             | (2.000.000.000)          |
| Chia cổ tức<br>(Thuyết minh 25)            | -                          | -                                       | -                           | -                                            | (11.500.000.000)                            | (11.500.000.000)         |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>            | 500.000.000.000            | 40.104.031.618                          | -                           | 150.685.170.088                              | 9.198.958.272                               | 699.988.159.978          |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>             | 500.000.000.000            | 40.104.031.618                          | -                           | 150.685.170.088                              | 11.005.397.931                              | 701.794.599.637          |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | -                          | -                                       | -                           | -                                            | 6.586.684.245                               | 6.586.684.245            |
| Phân bổ vào quỹ<br>khen thưởng và phúc lợi | -                          | -                                       | -                           | -                                            | (2.000.000.000)                             | (2.000.000.000)          |
| Chia cổ tức<br>(Thuyết minh 25)            | -                          | -                                       | -                           | -                                            | (9.000.000.000)                             | (9.000.000.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>            | 500.000.000.000            | 40.104.031.618                          | -                           | 150.685.170.088                              | 6.592.082.176                               | 697.381.283.882          |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

(\*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
- Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
- Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
- Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

## 24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

|                                  | 30/6/2023   |                 | 1/1/2023    |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 50.000.000  | 500.000.000.000 | 50.000.000  | 500.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 50.000.000  | 500.000.000.000 | 50.000.000  | 500.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 50.000.000  | 500.000.000.000 | 50.000.000  | 500.000.000.000 |

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

| Cổ đông                   | 30/6/2023       |     | 1/1/2023        |     |
|---------------------------|-----------------|-----|-----------------|-----|
|                           | VND             | %   | VND             | %   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 179.996.190.000 | 36  | 179.996.190.000 | 36  |
| Các cổ đông khác          | 320.003.810.000 | 64  | 320.003.810.000 | 64  |
|                           | 500.000.000.000 | 100 | 500.000.000.000 | 100 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**25. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 9.000 triệu VND (tương đương 180 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021).

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 30/6/2023<br>VND       | 1/1/2023<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm         | 6.479.474.880          | 5.520.804.960          |
| Trong vòng hai đến năm năm | 19.403.860.320         | 19.403.860.320         |
| Sau năm năm                | 150.635.721.600        | 152.941.370.400        |
|                            | <u>176.519.056.800</u> | <u>177.866.035.680</u> |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|                  | 30/6/2023 |                    | 1/1/2023  |                    |
|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|
|                  | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| Đô la Mỹ ("USD") | 13.494    | 316.784.573        | 18.672    | 436.638.029        |
| Yên Nhật ("JPY") | 24.159    | 4.620.866          | 24.885    | 4.759.730          |
| Rúp Nga ("RUB")  | 4.835     | 1.348.482          | -         | -                  |
|                  |           | <u>322.753.921</u> |           | <u>441.397.759</u> |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

**(c) - Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                   | Nguyên nhân<br>xóa sổ                      | Năm<br>xóa sổ | 30/6/2023<br>VND     | 1/1/2023<br>VND      |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| Qingdao Chemical Co., Ltd                         | Doanh nghiệp<br>không còn tồn tại          | 2014          | 101.882.720          | 101.882.720          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Phát triển Khang Minh   | Không có khả năng<br>thu hồi               | 2019          | 3.202.956.149        | 3.202.956.149        |
| Công ty TNHH Phúc<br>Quang Hồng Anh               | Đang làm thủ tục<br>phá sản                | 2019          | 2.889.365.019        | 2.889.365.019        |
| Công ty TNHH Liên doanh<br>DMC- VTS               | Không có khả năng<br>thu hồi               | 2019          | 801.763.240          | 801.763.240          |
| Công ty Cổ phần Hóa chất<br>Nhựa Đà Nẵng          | Không có khả năng<br>thu hồi               | 2019          | 718.414.483          | 718.414.483          |
| Công ty Cổ phần Gang thép<br>Công nghiệp Việt Nam | Không có khả năng<br>thu hồi               | 2019          | 544.708.695          | 544.708.695          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất<br>và Thương mại P.P     | Chi phí thu hồi lớn<br>hơn giá trị thu hồi | 2019          | 5.434.467            | 5.434.467            |
|                                                   |                                            |               | <b>8.264.524.773</b> | <b>8.264.524.773</b> |

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty bao gồm:

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                     | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND       |
| Tổng doanh thu                      |                            |                        |
| ▪ Bán hàng hóa                      | 851.473.706.360            | 816.131.983.148        |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                  | 56.433.410.648             | 39.621.256.055         |
|                                     | <b>907.907.117.008</b>     | <b>855.753.239.203</b> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                            |                        |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | -                          | (481.301.907)          |
|                                     | <b>907.907.117.008</b>     | <b>855.271.937.296</b> |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Giá vốn hàng bán**

|                                                                       | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                                                       | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND |
| Giá vốn hàng bán                                                      | 831.042.733.516            | 780.101.201.740  |
| Giá vốn dịch vụ đã cung ứng                                           | 56.018.124.279             | 40.534.774.166   |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 12) | 8.156.210.658              | (443.238.571)    |
|                                                                       | 895.217.068.453            | 820.192.737.335  |

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                      | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND |
| Lãi tiền gửi                         | 8.025.172.095              | 5.600.660.953    |
| Cổ tức được chia                     | 22.455.611.198             | 19.813.500.000   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 2.807.259.705              | 1.083.741.442    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.165.176.964              | -                |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | -                          | 949.210          |
|                                      | 36.453.219.962             | 26.498.851.605   |

**31. Chi phí tài chính**

|                                                        | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                                        | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND |
| Chi phí lãi vay                                        | 455.081.215                | 367.452.848      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                      | 784.842.896                | 1.773.232.930    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                    | -                          | 10.541.399.492   |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 8(b)) | 2.491.562.722              | -                |
| Chi phí tài chính khác                                 | 1.603.587.196              | 1.575.711.809    |
|                                                        | 5.335.074.029              | 14.257.797.079   |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**32. Chi phí bán hàng**

|                             | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                             | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b>      |
|                             | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên           | 2.859.706.316                     | 1.946.200.029         |
| Chi phí vận chuyển          | 2.162.063.158                     | 5.112.190.922         |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng     | 3.189.309.650                     | 3.093.320.944         |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 1.407.168.191                     | 1.794.962.336         |
| Chi phí khấu hao            | 395.271.906                       | 372.809.407           |
| Chi phí bán hàng khác       | 2.653.190.700                     | 2.033.882.231         |
|                             | <b>12.666.709.921</b>             | <b>14.353.365.869</b> |

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                            | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                            | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b>      |
|                                                            | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên                                          | 13.343.470.450                    | 12.716.446.961        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 72.408.262                        | 111.583.866           |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>(Thuyết minh 11) | (1.933.073.000)                   | (2.567.320.979)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 5.183.028.669                     | 5.069.184.123         |
| Chi phí thuê nhà                                           | 3.004.812.903                     | 3.347.878.915         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                          | 7.871.950.361                     | 5.839.532.505         |
|                                                            | <b>27.542.597.645</b>             | <b>24.517.305.391</b> |

**34. Thu nhập khác**

|                                                                  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                    |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                  | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b>   |
|                                                                  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>         |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường | 3.307.551.744                     | -                  |
| Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản                          | -                                 | 9.946.364          |
| Các khoản khác                                                   | 1.047.901.960                     | 896.217.832        |
|                                                                  | <b>4.355.453.704</b>              | <b>906.164.196</b> |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí khác**

|                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |             |
|-------------------|----------------------------|-------------|
|                   | 30/6/2023                  | 30/6/2022   |
|                   | VND                        | VND         |
| Các khoản bị phạt | 656.604.870                | 149.641     |
| Các khoản khác    | 711.051.511                | 454.964.588 |
|                   | 1.367.656.381              | 455.114.229 |

**36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------|
|                             | 30/6/2023                  | 30/6/2022       |
|                             | VND                        | VND             |
| Chi phí nhân viên           | 16.203.176.766             | 16.816.106.628  |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 7.208.821.960              | 7.801.370.046   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 83.744.162.499             | 80.746.326.269  |
| Chi phí khác                | 59.069.215.505             | 19.677.621.907  |
|                             | 166.225.376.730            | 125.041.424.850 |

**37. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                              | 30/6/2023                  | 30/6/2022       |
|                                              | VND                        | VND             |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 6.586.684.245              | 8.900.633.194   |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty    | 1.317.336.849              | 1.780.126.639   |
| Chi phí không được khấu trừ thuế             | 534.357.210                | 414.529.000     |
| Thu nhập không bị tính thuế                  | (4.491.122.240)            | (3.962.700.000) |
| Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận    | 2.639.428.181              | 1.768.044.361   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -                          | -               |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

**(b) Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

|                                          | 30/6/2023                     |                     | 1/1/2023                      |                     |
|------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------|
|                                          | Chênh lệch<br>tạm thời<br>VND | Giá trị thuế<br>VND | Chênh lệch<br>tạm thời<br>VND | Giá trị thuế<br>VND |
| Các chênh lệch tạm<br>thời được khấu trừ | 8.786.782.960                 | 1.757.356.592       | (474.339.704)                 | (94.867.941)        |
| Lỗi tính thuế                            | 22.349.461.277                | 4.469.892.255       | 18.413.443.034                | 3.682.688.607       |
|                                          | 31.136.244.237                | 6.227.248.847       | 17.939.103.330                | 3.587.820.666       |

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗi được khấu trừ<br>VND |
|------------------|----------------------|-----------------------------|
| 2026             | Đã quyết toán        | 3.688.348.201               |
| 2027             | Chưa quyết toán      | 14.725.094.833              |
| 2028             | Chưa quyết toán      | 3.936.018.243               |
|                  |                      | 22.349.461.277              |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

|                                                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|                                                                               | 30/6/2023                  | 30/6/2022 |
|                                                                               | VND                        | VND       |
| Cần trừ phải thu lợi nhuận được chia với phải trả<br>người bán                | 5.514.235.011              | -         |
| Phân loại lại từ tiền gửi có kỳ hạn sang cầm cố, thế chấp,<br>ký quỹ, ký cược | 24.500.000.000             | -         |
|                                                                               | 30.014.235.011             | -         |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc****ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))***39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                        | <b>Giá trị giao dịch</b>                        |                  |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|
|                                                        | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2023</b> | <b>30/6/2022</b> |
|                                                        | <b>VND</b>                                      | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty mẹ</b>                                      |                                                 |                  |
| <i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>                       |                                                 |                  |
| Cổ tức                                                 | 3.239.931.420                                   | 4.140.000.000    |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                | 2.285.714.286                                   | 1.065.714.286    |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                | 112.424.265                                     | -                |
| <b>Công ty con</b>                                     |                                                 |                  |
| <i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam</i> |                                                 |                  |
| Bán hàng hóa                                           | -                                               | 754.000.000      |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                | 16.711.523.786                                  | 10.228.295.558   |
| Cổ tức được chia                                       | 1.428.000.000                                   | 2.448.000.000    |
| <i>Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam</i>       |                                                 |                  |
| Bán hàng hóa                                           | 7.487.963.940                                   | 24.144.712.000   |
| Lợi nhuận được chia                                    | 13.622.630.400                                  | 17.365.500.000   |
| <i>Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí</i> |                                                 |                  |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                | 3.755.365.154                                   | 4.821.708.096    |
| Mua hàng hóa                                           | 21.793.096.600                                  | -                |
| Thu nhập khác                                          | 7.386.750                                       | 122.758.788      |
| Lợi nhuận được chia                                    | 7.404.980.798                                   | -                |
| <i>Công ty TNHH PVChem - Tech</i>                      |                                                 |                  |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                | 10.365.010.614                                  | 4.708.999.953    |
| Góp vốn thành lập bằng tiền                            | 20.000.000.000                                  | -                |
| Thu nhập khác                                          | 239.906.914                                     | 156.395.395      |
| <b>Các công ty liên quan</b>                           |                                                 |                  |
| <i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>            |                                                 |                  |
| Bán hàng hóa                                           | 18.948.167.080                                  | 11.488.315.891   |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                | 145.712.329.878                                 | 300.892.940.748  |
| <i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>  |                                                 |                  |
| Bán hàng hóa                                           | -                                               | 144.176.645      |
| <i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>             |                                                 |                  |
| Bán hàng hóa                                           | 6.683.272.740                                   | 4.302.195.310    |
| <i>Viện Dầu khí Việt Nam</i>                           |                                                 |                  |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                | 5.722.090.870                                   | 2.766.917.940    |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

|                                                                                                                                | Giá trị giao dịch                              |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
|                                                                                                                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | 30/6/2022<br>VND |
| <i>Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh<br/>Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí</i><br>Mua hàng hóa và dịch vụ   | 369.950.000                                    | 82.588.000       |
| <i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i><br>Bán hàng hóa                                                                       | 129.846.149.447                                | 32.002.074.400   |
| <i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</i><br>Lãi tiền gửi                                                                       | 2.101.882.007                                  | 2.303.488.032    |
| <i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa<br/>Công trình Dầu khí</i><br>Bán hàng hóa và dịch vụ                            | 465.854.985                                    | -                |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                                                        | 3.114.016.380                                  | 658.000.000      |
| <i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro</i><br>Bán hàng hóa                                                                       | 27.166.549.525                                 | 14.619.339.382   |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                                                        | 650.126.765                                    | 552.581.700      |
| <i>Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí</i><br>Mua hàng hóa và dịch vụ                                         | 686.013.992                                    | 822.638.160      |
| <i>Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu<br/>khí Lô 01 &amp; 02 (Điều hành dầu khí)</i><br>Bán hàng hóa và dịch vụ | 21.913.580.000                                 | -                |
| <i>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác<br/>Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a</i><br>Bán hàng hóa                          | 1.155.208.000                                  | 1.354.611.200    |
| <i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí</i><br>Mua hàng hóa và dịch vụ                                                          | 72.380.000                                     | 213.950.000      |
| <i>Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau</i><br>Bán hàng hóa                                                                 | 23.124.000                                     | -                |
| <i>Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL 15-1)</i><br>Bán hàng hóa                                                          | 29.481.513.212                                 | 34.803.381.943   |
| <i>Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam</i><br>Bán hàng hóa và dịch vụ                                            | -                                              | 616.160.000      |
| <i>Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn -<br/>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i><br>Bán hàng hóa và dịch vụ                | -                                              | 481.639.424      |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

|                                                                      | <b>Giá trị giao dịch</b>          |                  |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|                                                                      | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b> |
|                                                                      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC</b>               |                                   |                  |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                              | -                                 | 11.990.487.674   |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                              | 748.409.089                       | -                |
| <b>Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP</b>              |                                   |                  |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                              | 4.343.970.572                     | -                |
| <b>Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</b> |                                   |                  |
| Tiền lương và thưởng                                                 | 799.957.218                       | 533.299.200      |
| <b>Thành viên khác trong Ban điều hành</b>                           |                                   |                  |
| Tiền lương và thưởng                                                 | 1.399.893.600                     | 1.426.748.508    |
| <b>Ban Kiểm toán nội bộ</b>                                          |                                   |                  |
| Tiền lương và thưởng                                                 | 568.390.032                       | 543.114.000      |
| <b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b>                                    |                                   |                  |
| Tiền lương và thưởng                                                 | 554.334.500                       | 519.818.400      |
| <b>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</b>                    |                                   |                  |
| Tiền lương và thưởng                                                 | 923.704.000                       | 848.390.400      |
| <b>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</b>                         |                                   |                  |
| Thù lao và thưởng                                                    | 452.240.000                       | 396.396.000      |





ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

*[Signature]*



Trần Văn Trinh



Phan Công Thành

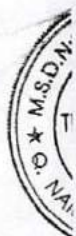




**BẢN SAO**

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023





**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Kinh doanh số** 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

|                          |                       |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Trương Đại Nghĩa  | Chủ tịch |
|                          | Ông Trần Hồng Kiên    | Ủy viên  |
|                          | Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh | Ủy viên  |
|                          | Ông Hà Duy Tân        | Ủy viên  |
|                          | Ông Phan Công Thành   | Ủy viên  |

|                          |                        |                   |
|--------------------------|------------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Phan Công Thành    | Tổng Giám đốc     |
|                          | Ông Phạm Ngọc Khuê     | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Bùi Tuấn Ngọc      | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Trương Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc |

**Trụ sở đăng ký** Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Phan Công Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00214-23-2



**CHỨNG THỰC  
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 15-08-2023

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Số: 2697 Quyển số: 09 S/T/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN  
NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b>  |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        |              |                    |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>1.857.177.777.552</b> | <b>2.064.001.744.255</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b>   | <b>8</b>           | <b>212.974.639.904</b>   | <b>228.243.900.597</b>   |
| Tiền                                                                  | 111          |                    | 102.396.863.223          | 170.243.900.597          |
| Các khoản tương đương tiền                                            | 112          |                    | 110.577.776.681          | 58.000.000.000           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b>   |                    | <b>157.840.000.000</b>   | <b>123.040.000.000</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | 123          | 9(a)               | 157.840.000.000          | 123.040.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b>   |                    | <b>1.043.141.841.272</b> | <b>1.337.797.171.092</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                      | 131          | 10                 | 995.168.027.405          | 1.214.894.729.370        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                      | 132          |                    | 19.785.224.355           | 23.085.847.770           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                | 136          | 11(a)              | 66.311.408.829           | 139.872.486.269          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                    | 137          | 12                 | (38.122.819.317)         | (40.055.892.317)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                   | <b>140</b>   | <b>13</b>          | <b>421.236.057.803</b>   | <b>363.952.017.300</b>   |
| Hàng tồn kho                                                          | 141          |                    | 494.198.323.280          | 428.758.072.119          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                        | 149          |                    | (72.962.265.477)         | (64.806.054.819)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          | <b>150</b>   |                    | <b>21.985.238.573</b>    | <b>10.968.655.266</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                            | 151          |                    | 12.456.605.744           | 6.448.948.339            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                   | 152          |                    | 9.166.275.721            | 4.519.706.927            |
| Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước                                | 153          |                    | 362.357.108              | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>        | <b>200</b>   |                    | <b>171.426.155.053</b>   | <b>181.541.462.856</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                     | <b>210</b>   |                    | <b>3.366.388.254</b>     | <b>3.273.389.194</b>     |
| Phải thu dài hạn khác                                                 | 216          | 11(b)              | 3.366.388.254            | 3.273.389.194            |
| <b>Tài sản cố định</b>                                                | <b>220</b>   |                    | <b>138.957.964.695</b>   | <b>146.202.835.692</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                              | 221          | 14                 | 116.440.055.507          | 125.933.878.634          |
| Nguyên giá                                                            | 222          |                    | 398.936.665.259          | 399.210.779.614          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | 223          |                    | (282.496.609.752)        | (273.276.900.980)        |
| Tài sản cố định vô hình                                               | 227          | 15                 | 22.517.909.188           | 20.268.957.058           |
| Nguyên giá                                                            | 228          |                    | 33.099.868.672           | 30.339.868.672           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | 229          |                    | (10.581.959.484)         | (10.070.911.614)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                        | <b>240</b>   |                    | <b>1.314.093.083</b>     | <b>289.213.906</b>       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          |                    | 1.314.093.083            | 289.213.906              |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                           | <b>260</b>   |                    | <b>27.787.709.021</b>    | <b>31.776.024.064</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                             | 261          | 16                 | 3.929.150.625            | 5.839.102.147            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                        | 262          | 17                 | 23.858.558.396           | 25.936.921.917           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                                 | <b>270</b>   |                    | <b>2.028.603.932.605</b> | <b>2.245.543.207.111</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                      | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                     |                  |                        |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b> | <b>300</b>       |                        | <b>1.208.291.229.790</b> | <b>1.412.088.715.100</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b>       |                        | <b>1.190.061.444.680</b> | <b>1.377.861.855.972</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn          | 311              | 18                     | 258.404.953.191          | 479.526.147.585          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312              |                        | 121.600.545.677          | 116.471.108.093          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313              | 19                     | 15.893.653.806           | 12.682.396.343           |
| Phải trả người lao động              | 314              |                        | 11.037.212.357           | 12.869.887.553           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315              | 20                     | 93.708.744.278           | 103.193.076.785          |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 318              |                        | -                        | 46.621.742               |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 319              | 21                     | 31.488.293.995           | 7.808.487.358            |
| Vay ngắn hạn                         | 320              | 22                     | 653.803.742.458          | 643.912.256.920          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 321              |                        | -                        | 682.186.341              |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi          | 322              | 23                     | 4.124.298.918            | 669.687.252              |
| <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b>       |                        | <b>18.229.785.110</b>    | <b>34.226.859.128</b>    |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 336              |                        | 114.545.455              | 87.753.666               |
| Phải trả dài hạn khác                | 337              |                        | 126.800.000              | 126.800.000              |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 341              | 17                     | 3.052.243.720            | 2.553.931.176            |
| Dự phòng phải trả dài hạn            | 342              | 24                     | 14.936.195.935           | 31.458.374.286           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b>   |                    | <b>820.312.702.815</b>   | <b>833.454.492.011</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b>   | <b>25</b>          | <b>820.312.702.815</b>   | <b>833.454.492.011</b>   |
| Vốn cổ phần                                     | 411          | 26                 | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a         |                    | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412          |                    | 40.104.031.618           | 40.104.031.618           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 417          |                    | 2.672.747.436            | 2.672.747.436            |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418          | 28                 | 153.708.537.299          | 153.708.537.299          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421          |                    | 21.112.524.753           | 28.869.664.876           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 13.108.317.442           | 17.366.785.315           |
| - LNST kỳ này/năm nay                           | 421b         |                    | 8.004.207.311            | 11.502.879.561           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429          | 25                 | 102.714.861.709          | 108.099.510.782          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b>   |                    | <b>2.028.603.932.605</b> | <b>2,245,543,207,111</b> |

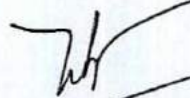
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------|-------------------|
|                                                                       |       |             | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND  |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    | 30          | 1.364.546.439.955          | 1.318.415.744.869 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02    | 30          | 10.118.962                 | 362.730.065       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)        | 10    | 30          | 1.364.536.320.993          | 1.318.053.014.804 |
| Giá vốn hàng bán                                                      | 11    | 31          | 1.272.481.396.806          | 1.222.470.470.612 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)                                          | 20    |             | 92.054.924.187             | 95.582.544.192    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21    | 32          | 17.135.154.526             | 9.133.984.413     |
| Chi phí tài chính                                                     | 22    | 33          | 4.852.110.932              | 15.493.870.720    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 2.444.860.170              | 926.221.787       |
| Chi phí bán hàng                                                      | 25    | 34          | 16.914.358.183             | 15.959.169.976    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | 35          | 75.654.732.803             | 62.115.313.750    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 30    |             | 11.768.876.795             | 11.148.174.159    |
| Thu nhập khác                                                         | 31    | 36          | 17.827.111.120             | 637.589.038       |
| Chi phí khác                                                          | 32    | 37          | 1.656.521.146              | 349.406.275       |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)                              | 40    |             | 16.170.589.974             | 288.182.763       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                           | 50    |             | 27.939.466.769             | 11.436.356.922    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | 39          | 8.114.349.632              | 1.514.121.994     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    |             | 2.481.531.584              | 2.897.135.611     |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)   | 60    |             | 17.343.585.553             | 7.025.099.317     |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                     |                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                                                     |                    | 30/6/2023                  | 30/6/2022                |
|                                                                                     |                    | VND                        | VND                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)<br>(mang sang từ trang trước) | <b>Mã số</b>       |                            |                          |
|                                                                                     | <b>Thuyết minh</b> |                            |                          |
|                                                                                     | 60                 | 17.343.585.553             | 7.025.099.317            |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                                                 |                    |                            |                          |
| Cổ đông của Công ty mẹ                                                              | 61                 | 8.004.207.311              | 545.317.332              |
| Cổ đông không kiểm soát                                                             | 62                 | 9.339.378.242              | 6.479.781.985            |
|                                                                                     |                    |                            |                          |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                            |                    |                            | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                            | 70                 | 40                         | 119 (55)                 |

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập

  
 Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

  
 Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc

  
 Phan Công Thành



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                           | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | 30/6/2022<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |           |                                                |                          |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 01        | 27.939.466.769                                 | 11.436.356.922           |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                                  |           |                                                |                          |
| Khấu hao và phân bổ                                                                       | 02        | 10.860.531.586                                 | 11.907.694.171           |
| Các khoản dự phòng                                                                        | 03        | (10.981.227.034)                               | (2.494.610.161)          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (2.477.357.071)                                | 11.069.928.695           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05        | (11.285.306.971)                               | (8.059.240.125)          |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06        | 2.444.860.170                                  | 926.221.787              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b> | <b>16.500.967.449</b>                          | <b>24.786.351.289</b>    |
| Biến động các khoản phải thu                                                              | 09        | 278.992.548.202                                | (115.144.129.557)        |
| Biến động hàng tồn kho                                                                    | 10        | (65.440.251.161)                               | (53.748.345.585)         |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                          | 11        | (224.348.828.020)                              | 24.318.023.620           |
| Biến động chi phí trả trước                                                               | 12        | (4.097.705.883)                                | (3.085.462.547)          |
|                                                                                           |           | <b>1.606.730.587</b>                           | <b>(122.873.562.780)</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14        | (2.420.689.252)                                | (6.534.209.665)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15        | (6.415.843.683)                                | (5.196.825.580)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16        | 2.000.000                                      | 2.944.145.000            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17        | (3.315.679.000)                                | (3.827.791.356)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>(10.543.481.348)</b>                        | <b>(135.488.244.381)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                |           |                                                |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                        | 21        | (4.669.965.722)                                | (107.909.091)            |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                  | 22        | 82.272.727                                     | 9.946.364                |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                  | 23        | (160.838.984.758)                              | (170.237.775.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                          | 24        | 135.541.046.576                                | 149.037.775.000          |
| Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia                                              | 27        | 14.225.334.244                                 | 8.047.250.010            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          | <b>30</b> | <b>(15.660.296.933)</b>                        | <b>(13.250.712.717)</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

**Mẫu B 03a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30/6/2023**                      **30/6/2022**  
**VND**                                      **VND**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                          |           |                         |                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ                                                         | 31        | -                       | 39.897.518.638          |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được                                                              | 33        | 582.667.088.713         | 481.895.206.280         |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                  | 34        | (571.695.712.472)       | (410.069.922.243)       |
| Tiền trả cổ tức                                                                          | 36        | (60.384.000)            | (119.227.400)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | <b>40</b> | <b>10.910.992.241</b>   | <b>111.603.575.275</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)                             | <b>50</b> | <b>(15.292.786.040)</b> | <b>(37.135.381.823)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                         | <b>60</b> | <b>228.243.900.597</b>  | <b>202.784.591.515</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                           | <b>61</b> | <b>23.525.347</b>       | <b>58.329.533</b>       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b><br>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8) | <b>70</b> | <b>212.974.639.904</b>  | <b>165.707.539.225</b>  |

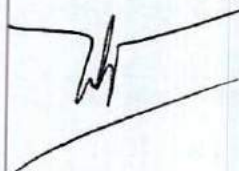
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh như sau:

|                    |                                                 | Tại ngày 30/6/2023 và<br>1/1/2023 |                     |
|--------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|
| STT                |                                                 | Tỷ lệ<br>sở hữu                   | Tỷ lệ<br>biểu quyết |
| Công ty con        |                                                 |                                   |                     |
| 1                  | Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam | 51%                               | 51%                 |
| 2                  | Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam       | 51%                               | 51%                 |
| 3                  | Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí | 100%                              | 100%                |
| 4                  | Công ty TNHH PVChem – Tech                      | 100%                              | 100%                |
| Công ty liên doanh |                                                 |                                   |                     |
| 1                  | Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                 | 38,61%                            | 30%                 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty có 4 chi nhánh phụ thuộc như sau:

| <b>Tên chi nhánh</b>                                                                                             | <b>Mối liên hệ</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP -<br>Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp            | Đơn vị phụ thuộc   |
| Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP -<br>Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí                | Đơn vị phụ thuộc   |
| Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP -<br>Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật | Đơn vị phụ thuộc   |
| Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và<br>Dịch vụ Giếng khoan                                   | Đơn vị phụ thuộc   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có 394 nhân viên (1/1/2023: 368 nhân viên).

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Công ty liên doanh**

Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên doanh, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các công ty liên doanh cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên doanh mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên doanh, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên doanh.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị        | 3 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận tải      | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 10 năm |
| ▪ khác                     | 4 – 9 năm  |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê mặt bằng**

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

**(i) Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

**(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2023*

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 86") của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

*Sau ngày 1 tháng 1 năm 2023*

Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



**(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Ngoại trừ vấn đề được trình bày ở Thuyết minh 3(b), không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 7. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, dựa trên các mặt hàng như sau như sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan
- Dung dịch khoan

|                                                           | <b>Hóa phẩm dầu khí<br/>và dịch vụ liên quan<br/>VND</b> | <b>Dung dịch<br/>khoan<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> |                                                          |                                    |                         |
| Tổng doanh thu của bộ phận                                | 1.243.918.881.448                                        | 120.617.439.545                    | 1.364.536.320.993       |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                            | 56.084.119.708                                           | 35.970.804.479                     | 92.054.924.187          |
| Thu nhập không phân bổ                                    |                                                          |                                    | 17.135.154.526          |
| Chi phí không phân bổ                                     |                                                          |                                    | (97.421.201.918)        |
| Kết quả từ các hoạt động<br>kinh doanh                    |                                                          |                                    | 11.768.876.795          |
| Thu nhập khác                                             |                                                          |                                    | 17.827.111.120          |
| Chi phí khác                                              |                                                          |                                    | (1.656.521.146)         |
| Thuê thu nhập doanh nghiệp                                |                                                          |                                    | (10.595.881.216)        |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                             |                                                          |                                    | 17.343.585.553          |
|                                                           | <b>Hóa phẩm dầu khí<br/>và dịch vụ liên quan<br/>VND</b> | <b>Dung dịch<br/>khoan<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b> |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>                       |                                                          |                                    |                         |
| Tài sản của bộ phận                                       | 1.664.073.380.615                                        | 364.530.551.990                    | 2.028.603.932.605       |
| Nợ phải trả của bộ phận                                   | 979.627.794.294                                          | 228.663.435.496                    | 1.208.291.229.790       |
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> |                                                          |                                    |                         |
| Chi tiêu vốn                                              | 4.669.965.722                                            | -                                  | 4.669.965.722           |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình                         | 8.588.590.567                                            | 1.760.893.149                      | 10.349.483.716          |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình                          | 511.047.870                                              | -                                  | 511.047.870             |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                           | <b>Hóa phẩm dầu khí<br/>và dịch vụ liên quan<br/>VND</b> | <b>Dung dịch<br/>khoan<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b> |                                                          |                                    |                         |
| Tổng doanh thu của bộ phận                                | 1.149.945.294.935                                        | 168.107.719.869                    | 1.318.053.014.804       |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                            | 51.707.681.959                                           | 43.874.862.233                     | 95.582.544.192          |
| Thu nhập không phân bổ                                    |                                                          |                                    | 9.133.984.413           |
| Chi phí không phân bổ                                     |                                                          |                                    | (93.568.354.446)        |
| Kết quả từ các hoạt động<br>kinh doanh                    |                                                          |                                    | 11.148.174.159          |
| Thu nhập khác                                             |                                                          |                                    | 637.589.038             |
| Chi phí khác                                              |                                                          |                                    | (349.406.275)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                |                                                          |                                    | (4.411.257.605)         |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                  |                                                          |                                    | 7.025.099.317           |
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>                        |                                                          |                                    |                         |
| Tài sản của bộ phận                                       | 1.855.970.458.150                                        | 389.572.748.961                    | 2.245.543.207.111       |
| Nợ phải trả của bộ phận                                   | 1.190.430.323.808                                        | 221.658.391.292                    | 1.412.088.715.100       |
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b> |                                                          |                                    |                         |
| Chi tiêu vốn                                              | 107.909.091                                              | -                                  | 107.909.091             |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình                         | 9.081.566.124                                            | 2.318.877.052                      | 11.400.443.176          |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình                          | 507.250.995                                              | -                                  | 507.250.995             |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|--------------------------------|------------------|-----------------|
|                                | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt                       | 2.739.201.763    | 1.195.981.392   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 99.657.661.460   | 169.047.919.205 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 110.577.776.681  | 58.000.000.000  |
|                                | <hr/>            | <hr/>           |
|                                | 212.974.639.904  | 228.243.900.597 |

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,2% đến 5,3%/năm (1/1/2023: từ 4,3% đến 6%/năm).

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,6% đến 9,8%/năm (1/1/2023: từ 3,5% đến 9,8%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                     | Địa chỉ | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | 30/6/2023 và 1/1/2023 |   | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
|-------------------------------------|---------|----------|----------|--------------------|-----------------------|---|--------------|--------------------|
|                                     |         |          |          |                    | Giá trị ghi sổ VND    |   |              |                    |
| Đầu tư góp vốn vào:                 |         |          |          |                    |                       |   |              |                    |
| <i>Công ty liên doanh, liên kết</i> |         |          |          |                    |                       |   |              |                    |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i) | Lào     | -        | 38,61%   | 30%                | -                     | - | -            | (*)                |

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

|                                                                                              | <b>30/6/2023</b>       | <b>1/1/2023</b>          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất                                                             | 636.276.291.905        | 619.268.720.585          |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                           | 22.605.302.106         | 13.599.917.920           |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - lô 09-3/12                                              | 20.526.652.926         | 11.884.457.091           |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí<br>(Lô 01/97 & 02/97)                                 | 11.116.159.912         | 32.874.295.179           |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự<br>án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1       | 7.878.982.638          | 6.663.300.414            |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                                                              | 6.209.044.462          | 6.209.044.462            |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                            | 5.159.365.834          | 88.932.960.251           |
| Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV<br>Drilling và Baker Hughes                  | 3.932.331.128          | 5.337.543.632            |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                         | 2.561.845.000          | 43.236.213.914           |
| Văn phòng Điều hành Công ty Premier Oil Việt Nam<br>Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh  | 1.327.086.886          | 40.574.530.619           |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác<br>Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)      | 570.240.000            | 5.072.095.160            |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)                                               | 529.530.342            | 26.871.990.387           |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí<br>Lô 04-3                             | 237.106.793            | -                        |
| BGN International DMCC                                                                       | -                      | 122.558.603.589          |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                                                              | -                      | 44.904.829.041           |
| Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam)<br>Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh | -                      | 971.921.722              |
| Các công ty khác                                                                             | 276.238.087.473        | 145.934.305.404          |
|                                                                                              | <b>995.168.027.405</b> | <b>1.214.894.729.370</b> |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|                                                                                         | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>                                                     |                                |                               |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                                                         | 6.209.044.462                  | 6.209.044.462                 |
| <b>Công ty liên quan</b>                                                                |                                |                               |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                      | 22.605.302.106                 | 13.599.917.920                |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - lô 09-3/12                                         | 20.526.652.926                 | 11.884.457.091                |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí<br>(Lô 01/97 & 02/97)                            | 11.116.159.912                 | 32.874.295.179                |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý<br>Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1  | 7.878.982.638                  | 6.663.300.414                 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                       | 5.159.365.834                  | 88.932.960.251                |
| Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan<br>PV Drilling và Baker Hughes             | 3.932.331.128                  | 5.337.543.632                 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                    | 2.561.845.000                  | 43.236.213.914                |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác<br>Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí) | 570.240.000                    | 5.072.095.160                 |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)                                          | 529.530.342                    | 26.871.990.387                |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí<br>Lô 04-3                        | 237.106.793                    | -                             |
| Các công ty liên quan khác                                                              | 124.579.949.503                | 15.441.794.823                |
|                                                                                         | <b>205.906.510.644</b>         | <b>256.123.613.233</b>        |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

|                              | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|------------------------------|------------------|-----------------|
|                              | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*) | 50.549.104.990   | 123.724.040.836 |
| Tạm ứng                      | 7.923.166.283    | 4.276.122.287   |
| Phải thu lãi tiền gửi        | 981.553.125      | 3.974.427.169   |
| Phải thu khác                | 6.857.584.431    | 7.897.895.977   |
|                              | <hr/>            | <hr/>           |
|                              | 66.311.408.829   | 139.872.486.269 |

(\*) Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

|                         | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|-------------------------|------------------|-----------------|
|                         | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.361.575.595    | 3.268.576.535   |
| Khác                    | 4.812.659        | 4.812.659       |
|                         | <hr/>            | <hr/>           |
|                         | 3.366.388.254    | 3.273.389.194   |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

| 30/6/2023                                                  |                      |                |                  |                                  | 1/1/2023             |                      |                  |                 |                                  |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|------------------|-----------------|----------------------------------|
|                                                            | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |                      | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND   | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
| Nợ quá hạn                                                 |                      |                |                  |                                  |                      |                      |                  |                 |                                  |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10) | trên 3 năm           | 1.305.575.110  | (1.305.575.110)  | -                                | trên 3 năm           | 1.305.575.110        | (1.305.575.110)  | -               |                                  |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                            | trên 3 năm           | 14.980.318.934 | (14.980.318.934) | -                                | trên 3 năm           | 14.980.318.934       | (14.980.318.934) | -               |                                  |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An         | trên 3 năm           | 5.089.488.314  | (5.089.488.314)  | -                                | trên 3 năm           | 5.089.488.314        | (5.089.488.314)  | -               |                                  |
| Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa                    | trên 3 năm           | 2.838.995.257  | (2.838.995.257)  | -                                | trên 3 năm           | 2.838.995.257        | (2.838.995.257)  | -               |                                  |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội                     | trên 3 năm           | 2.737.079.920  | (2.737.079.920)  | -                                | trên 3 năm           | 2.737.079.920        | (2.737.079.920)  | -               |                                  |
| Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam             | trên 3 năm           | 2.005.169.290  | (2.005.169.290)  | -                                | trên 3 năm           | 2.005.169.290        | (2.005.169.290)  | -               |                                  |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí                       | trên 3 năm           | 1.911.373.000  | -                | 1.911.373.000                    | trên 3 năm           | 1.911.373.000        | (1.911.373.000)  | -               |                                  |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam                 | trên 3 năm           | 1.395.178.022  | (1.395.178.022)  | -                                | trên 3 năm           | 1.395.178.022        | (1.395.178.022)  | -               |                                  |
| Công ty Cổ phần Minh Xuân                                  | trên 3 năm           | 1.745.273.640  | (1.745.273.640)  | -                                | trên 3 năm           | 1.745.273.640        | (1.745.273.640)  | -               |                                  |
| Công ty TNHH Trường Thịnh                                  | trên 3 năm           | 1.782.116.825  | (1.782.116.825)  | -                                | trên 3 năm           | 1.782.116.825        | (1.782.116.825)  | -               |                                  |
| Khác                                                       | trên 3 năm           | 4.136.734.907  | (4.136.734.907)  | -                                | trên 3 năm           | 4.136.734.907        | (4.136.734.907)  | -               |                                  |
| Khác                                                       | từ 6 tháng đến 3 năm | 161.440.600    | (106.889.098)    | 54.551.502                       | từ 6 tháng đến 3 năm | 192.440.600          | (128.589.098)    | 63.851.502      |                                  |
|                                                            |                      | 40.088.743.819 | (38.122.819.317) | 1.965.924.502                    |                      | 40.119.743.819       | (40.055.892.317) | 63.851.502      |                                  |
| Trong đó:                                                  |                      |                |                  |                                  |                      |                      |                  |                 |                                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn                       |                      |                | (38.122.819.317) |                                  | (40.055.892.317)     |                      |                  |                 |                                  |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của khoản dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

|                                           | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                 |
|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                           | 30/6/2023                | 30/6/2022       |
|                                           | VND                      | VND             |
| Số dư đầu kỳ                              | 40.055.892.317           | 42.943.930.310  |
| Dự phòng hoàn nhập trong (Thuyết minh 35) | (1.933.073.000)          | (2.567.320.979) |
| Số dư cuối kỳ                             | 38.122.819.317           | 40.376.609.331  |

### 13. Hàng tồn kho

|                                     | 30/6/2023       |                  | 1/1/2023        |                  |
|-------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                     | Giá gốc VND     | Dự phòng VND     | Giá gốc VND     | Dự phòng VND     |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 31.023.318.541  | -                | 28.622.812.914  | -                |
| Nguyên vật liệu                     | 6.524.461.186   | -                | 5.283.744.126   | -                |
| Công cụ và dụng cụ                  | 1.059.740.513   | -                | 1.232.669.138   | -                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 34.727.258.608  | -                | 23.871.838.732  | -                |
| Thành phẩm                          | 5.571.836.764   | -                | 1.492.624.997   | -                |
| Hàng hóa                            | 288.123.022.907 | (72.962.265.477) | 271.961.670.880 | (64.806.054.819) |
| Hàng gửi bán                        | 127.168.684.761 | -                | 96.292.711.332  | -                |
|                                     | 494.198.323.280 | (72.962.265.477) | 428.758.072.119 | (64.806.054.819) |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 101.959 triệu VND (1/1/2023: 107.428 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                                                          | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                                          | 30/6/2023                | 30/6/2022      |
|                                                          | VND                      | VND            |
| Số dư đầu                                                | 64.806.054.819           | 68.030.486.472 |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 31) | 8.156.210.658            | (443.238.571)  |
| Số dư cuối                                               | 72.962.265.477           | 67.587.247.901 |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Khác<br>VND           | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                    |                             |                              |                               |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 130.193.788.079                    | 211.268.515.334             | 4.668.853.829                | 35.080.116.253                | 17.999.506.119        | 399.210.779.614        |
| Tăng trong kỳ                 | -                                  | 171.800.000                 | -                            | 713.286.545                   | -                     | 885.086.545            |
| Thanh lý                      | (67.259.220)                       | -                           | -                            | (725.941.680)                 | -                     | (793.200.900)          |
| Giảm khác                     | -                                  | -                           | -                            | (366.000.000)                 | -                     | (366.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>130.126.528.859</b>             | <b>211.440.315.334</b>      | <b>4.668.853.829</b>         | <b>34.701.461.118</b>         | <b>17.999.506.119</b> | <b>398.936.665.259</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                    |                             |                              |                               |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 80.424.761.693                     | 152.826.435.301             | 3.115.207.297                | 32.523.179.845                | 4.387.316.844         | 273.276.900.980        |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.337.280.569                      | 6.534.644.750               | 302.610.341                  | 81.428.742                    | 1.093.519.314         | 10.349.483.716         |
| Thanh lý                      | (37.833.264)                       | -                           | -                            | (725.941.680)                 | -                     | (763.774.944)          |
| Giảm khác                     | -                                  | -                           | -                            | (366.000.000)                 | -                     | (366.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>82.724.208.998</b>              | <b>159.361.080.051</b>      | <b>3.417.817.638</b>         | <b>31.512.666.907</b>         | <b>5.480.836.158</b>  | <b>282.496.609.752</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                    |                             |                              |                               |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 49.769.026.386                     | 58.442.080.033              | 1.553.646.532                | 2.556.936.408                 | 13.612.189.275        | 125.933.878.634        |
| Số dư cuối kỳ                 | 47.402.319.861                     | 52.079.235.283              | 1.251.036.191                | 3.188.794.211                 | 12.518.669.961        | 116.440.055.507        |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 131.283 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 131.019 triệu VND).

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                         |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 27.590.746.610                       | 2.749.122.062                           | 30.339.868.672        |
| Tăng trong kỳ                 | 2.760.000.000                        | -                                       | 2.760.000.000         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>30.350.746.610</b>                | <b>2.749.122.062</b>                    | <b>33.099.868.672</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                         |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.608.608.589                        | 2.462.303.025                           | 10.070.911.614        |
| Khấu hao trong kỳ             | 366.419.298                          | 144.628.572                             | 511.047.870           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7.975.027.887</b>                 | <b>2.606.931.597</b>                    | <b>10.581.959.484</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                         |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 19.982.138.021                       | 286.819.037                             | 20.268.957.058        |
| Số dư cuối kỳ                 | 22.375.718.723                       | 142.190.465                             | 22.517.909.188        |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 1.903 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.903 triệu VND).

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                        | <b>Chi phí thuê<br/>mặt bằng<br/>VND</b> | <b>Chi phí<br/>sửa chữa lớn<br/>VND</b> | <b>Chi phí khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ                           | 2.759.597.593                            | 870.584.364                             | 2.208.920.190               | 5.839.102.147            |
| Tăng trong kỳ                          | -                                        | -                                       | 1.373.220.121               | 1.373.220.121            |
| Phân bổ trong kỳ                       | -                                        | (69.082.942)                            | (454.491.108)               | (523.574.050)            |
| Chuyển sang tài sản<br>cố định vô hình | (2.759.597.593)                          | -                                       | -                           | (2.759.597.593)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>-</b>                                 | <b>801.501.422</b>                      | <b>3.127.649.203</b>        | <b>3.929.150.625</b>     |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

|                                                            | <b>Thuế suất</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                            |                  |                          |                         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                  | 20%              | 121.137.726              | 121.137.726             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                             | 20%              | 10.511.806.393           | 10.511.806.392          |
| Chi phí phải trả                                           | 20%              | 4.895.080.761            | 4.591.823.921           |
| Các khoản dự phòng                                         | 20%              | 2.319.784.280            | 4.948.367.585           |
| Doanh thu nhận trước                                       | 20%              | 4.855.462.731            | 5.445.936.797           |
| Các khoản khác                                             | 20%              | 1.155.286.505            | 317.849.496             |
| <b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                 |                  | <b>23.858.558.396</b>    | <b>25.936.921.917</b>   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:                           |                  |                          |                         |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con trích lập tại Tổng Công ty | 20%              | 3.052.243.720            | 2.553.931.176           |
| <b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                |                  | <b>3.052.243.720</b>     | <b>2.553.931.176</b>    |

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                                       | <b>30/6/2023</b>               |                         | <b>1/1/2023</b>                |                         |
|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|                                       | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị thuế VND</b> | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị thuế VND</b> |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 8.341.570.560                  | 1.668.314.112           | (3.578.570.789)                | (715.714.158)           |
| Lỗi tính thuế                         | 24.841.023.999                 | 4.968.204.800           | 18.413.443.034                 | 3.682.688.607           |
|                                       | <b>33.182.594.559</b>          | <b>6.636.518.912</b>    | <b>14.834.872.245</b>          | <b>2.966.974.449</b>    |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ<br>VND |
|------------------|----------------------|----------------------------|
| 2026             | Đã quyết toán        | 3.688.348.201              |
| 2027             | Chưa quyết toán      | 14.725.094.833             |
| 2028             | Chưa quyết toán      | 6.427.580.965              |
|                  |                      | <hr/>                      |
|                  |                      | 24.841.023.999             |

## 18. Phải trả người bán ngắn hạn

### (a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

|                                                                                        | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|                                                                                        | 30/6/2023                        | 1/1/2023        |
|                                                                                        | VND                              | VND             |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                   | 37.852.360.155                   | 60.072.966.993  |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì                                                      | 23.870.762.960                   | 61.394.244.240  |
| Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát                                      | 19.351.860.000                   | 24.335.696.990  |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí           | 7.973.360.968                    | 11.265.463.181  |
| Oilfield International Equipment & Supplies, Pte.                                      | 6.256.298.388                    | 9.935.366.465   |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                               | 2.786.477.534                    | 6.952.913.990   |
| Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí | 1.509.359.662                    | 1.063.689.679   |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Hải Anh                                             | 617.768.448                      | 5.167.510.600   |
| Abu Dhabi National Oil Company                                                         | -                                | 118.695.869.853 |
| Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh                                                           | -                                | 37.450.000.000  |
| Các nhà cung cấp khác                                                                  | 158.186.705.076                  | 143.192.425.594 |
|                                                                                        | <hr/>                            | <hr/>           |
|                                                                                        | 258.404.953.191                  | 479.526.147.585 |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                  | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty liên quan</b>                         |                          |                         |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn             | 37.852.360.155           | 60.072.966.993          |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -     |                          |                         |
| Công ty kinh doanh sản phẩm khí                  | 7.973.360.968            | 11.265.463.181          |
| Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh         |                          |                         |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí    | 1.509.359.662            | 1.063.689.679           |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình |                          |                         |
| Dầu khí                                          | 2.786.477.534            | 6.952.913.990           |
| Các công ty liên quan khác                       | 6.004.665.490            | 4.026.538.300           |
|                                                  | <b>56.126.223.809</b>    | <b>83.381.572.143</b>   |

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | <b>1/1/2023<br/>VND</b> | <b>Số phải nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 3.365.986.454           | 71.279.495.092                          | (68.819.719.912)                      | 5.825.761.634            |
| Thuế nhập khẩu                | -                       | 406.825.587                             | (406.825.587)                         | -                        |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 7.057.108.035           | 8.114.349.632                           | (6.415.843.683)                       | 8.755.613.984            |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 2.049.533.556           | 6.425.601.186                           | (7.262.633.538)                       | 1.212.501.204            |
| Thuế nhà thầu                 | 209.768.298             | 766.364.477                             | (876.355.791)                         | 99.776.984               |
| Thuế khác                     | -                       | 518.731.723                             | (518.731.723)                         | -                        |
|                               | <b>12.682.396.343</b>   | <b>87.511.367.697</b>                   | <b>(84.300.110.234)</b>               | <b>15.893.653.806</b>    |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                          | <b>30/6/2023</b>      | <b>1/1/2023</b>        |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Lãi vay phải trả                         | 44.942.623            | 20.771.705             |
| Phí phải trả liên quan đến LC UPAS (*)   | 18.647.239.650        | 22.204.765.339         |
| Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật | 21.389.055.021        | 24.616.652.474         |
| Chi phí phải trả về mua hàng hóa         | 11.051.475.408        | 27.462.815.034         |
| Chiết khấu thương mại cho hàng bán       | 11.727.798.072        | 12.070.229.394         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác           | 30.848.233.504        | 16.817.842.839         |
|                                          | <b>93.708.744.278</b> | <b>103.193.076.785</b> |

(\*) Đây là phí phải trả cho Ngân hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (L/C UPAS) cho các hợp đồng bán hàng hóa của Công ty.

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

|                         | <b>30/6/2023</b>      | <b>1/1/2023</b>      |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Phải trả cổ tức         | 24.976.741.334        | 1.397.931.734        |
| Kinh phí công đoàn      | 376.251.710           | 241.422.096          |
| Bảo hiểm xã hội         | 428.559.394           | 359.317              |
| Các khoản phải trả khác | 5.706.741.557         | 6.168.774.211        |
|                         | <b>31.488.293.995</b> | <b>7.808.487.358</b> |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**22. Vay ngắn hạn**

|              | 1/1/2023<br>Giá trị ghi sổ và<br>số có khả năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND     | Biến động trong kỳ<br>Giảm<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>do đánh giá lại<br>VND | 30/6/2023<br>Giá trị ghi sổ và<br>số có khả năng trả nợ<br>VND |
|--------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 643.912.256.920                                               | 582.667.088.713 | (571.695.712.472)                 | (1.079.890.703)                             | 653.803.742.458                                                |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                                      | Loại tiền | 30/6/2023<br>VND | 1/1/2023<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*) | USD       | 129.299.839.063  | 87.779.376.038  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (*)                   | USD       | 30.009.431.250   | 147.747.607.350 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch (*)               | USD       | -                | 188.356.637.700 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*) | VND       | 301.736.551.292  | -               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (*)      | VND       | 160.508.136.054  | 165.086.705.679 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sở giao dịch (*)     | VND       | 18.786.437.500   | -               |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng (*)              | VND       | 7.716.675.482    | 8.036.060.286   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (*)    | VND       | 5.017.499.616    | 31.373.459.637  |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)         | VND       | 729.172.201      | -               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (**)       | VND       | -                | 15.532.410.230  |
|                                                                      |           | 653.803.742.458  | 643.912.256.920 |

(\*) Các khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 150 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 7% - 8,3%/năm (1/1/2023: từ 5,8% - 11%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 6,21% - 7%/năm (1/1/2023: từ 2,79% - 6,27%/năm).

(\*\*) Khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của công ty con. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản phát sinh từ hợp đồng vay theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2022/DMC/HĐTC-QTS ngày 09/09/2022 và được thực hiện theo hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng, thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

|                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|--------------------|----------------------------|-----------------|
|                    | 30/6/2023                  | 30/6/2022       |
|                    | VND                        | VND             |
| Số dư đầu kỳ       | 669.687.252                | 2.277.982.083   |
| Trích lập trong kỳ | 6.811.420.666              | 3.850.695.523   |
| Sử dụng trong kỳ   | (3.356.809.000)            | (3.231.791.356) |
| Số dư cuối kỳ      | 4.124.298.918              | 2.896.886.250   |

**24. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                                | Bảo hành<br>(*)<br>VND | Dự phòng rủi ro,<br>bồi thường<br>thiệt hại về<br>môi trường (**)<br>VND | Dự phòng<br>trợ cấp<br>thôi việc<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ                   | 1.483.551.585          | 16.807.989.171                                                           | 13.166.833.530                          | 31.458.374.286   |
| Dự phòng lập<br>trong kỳ       | -                      | 159.510.900                                                              | 126.299.920                             | 285.810.820      |
| Dự phòng hoàn<br>nhập trong kỳ | -                      | (16.807.989.171)                                                         | -                                       | (16.807.989.171) |
| Số dư cuối kỳ                  | 1.483.551.585          | 159.510.900                                                              | 13.293.133.450                          | 14.936.195.935   |

(\*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(\*\*) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (Thông tư 86) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Ngày 7 tháng 2 năm 2023 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                               | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển (*)<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>                                | 500.000.000.000    | 18.965.245.000                 | (18.544.782.020)    | 2.672.747.436               | 153.708.537.299                     | 33.014.895.454                     | 111.663.128.811                           | 801.479.771.980  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                      | -                  | -                              | -                   | -                           | -                                   | 545.317.332                        | 6.479.781.985                             | 7.025.099.317    |
| Bán cổ phiếu quỹ                                              | -                  | 21.138.786.618                 | 18.544.782.020      | -                           | -                                   | -                                  | -                                         | 39.683.568.638   |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 27)                                  | -                  | -                              | -                   | -                           | -                                   | (11.500.000.000)                   | -                                         | (11.500.000.000) |
| Phân bổ vào quỹ<br>khen thưởng và phúc lợi                    | -                  | -                              | -                   | -                           | -                                   | (3.586.773.498)                    | (263.922.025)                             | (3.850.695.523)  |
| Chia lợi nhuận cho cổ đông<br>không kiểm soát tại công ty con | -                  | -                              | -                   | -                           | -                                   | -                                  | (19.051.200.000)                          | (19.051.200.000) |
| Giảm khác                                                     | -                  | -                              | -                   | -                           | -                                   | (637.915.397)                      | -                                         | (637.915.397)    |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>                               | 500.000.000.000    | 40.104.031.618                 | -                   | 2.672.747.436               | 153.708.537.299                     | 17.835.523.891                     | 98.827.788.771                            | 813.148.629.015  |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>                                | 500.000.000.000    | 40.104.031.618                 | -                   | 2.672.747.436               | 153.708.537.299                     | 28.869.664.876                     | 108.099.510.782                           | 833.454.492.011  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                      | -                  | -                              | -                   | -                           | -                                   | 8.004.207.311                      | 9.339.378.242                             | 17.343.585.553   |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 27)                                  | -                  | -                              | -                   | -                           | -                                   | (9.000.000.000)                    | -                                         | (9.000.000.000)  |
| Phân bổ vào quỹ<br>khen thưởng và phúc lợi                    | -                  | -                              | -                   | -                           | -                                   | (6.605.818.951)                    | (205.601.715)                             | (6.811.420.666)  |
| Chia lợi nhuận cho cổ đông<br>không kiểm soát tại công ty con | -                  | -                              | -                   | -                           | -                                   | -                                  | (14.518.425.600)                          | (14.518.425.600) |
| Giảm khác                                                     | -                  | -                              | -                   | -                           | -                                   | (155.528.483)                      | -                                         | (155.528.483)    |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>                               | 500.000.000.000    | 40.104.031.618                 | -                   | 2.672.747.436               | 153.708.537.299                     | 21.112.524.753                     | 102.714.861.709                           | 820.312.702.815  |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:
- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
  - Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
  - Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
  - Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

## **26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

|                                  | <b>30/6/2023</b>   |                 | <b>1/1/2023</b>    |                 |
|----------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>      | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 50.000.000         | 500.000.000.000 | 50.000.000         | 500.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                    |                 |                    |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 50.000.000         | 500.000.000.000 | 50.000.000         | 500.000.000.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>              |                    |                 |                    |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | -                  | -               | -                  | -               |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                    |                 |                    |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 50.000.000         | 500.000.000.000 | 50.000.000         | 500.000.000.000 |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

| <b>Cổ đông</b>            | <b>30/6/2023</b> |          | <b>1/1/2023</b> |          |
|---------------------------|------------------|----------|-----------------|----------|
|                           | <b>VND</b>       | <b>%</b> | <b>VND</b>      | <b>%</b> |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 179.996.190.000  | 36       | 179.996.190.000 | 36       |
| Các cổ đông khác          | 320.003.810.000  | 64       | 320.003.810.000 | 64       |
|                           | 500.000.000.000  | 100      | 500.000.000.000 | 100      |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## **27. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 9.000 triệu VND (tương đương 180 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021)).

## **28. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## **29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

### **(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Trong vòng một năm         | 9.668.925.000    | 7.465.964.260   |
| Trong vòng hai đến năm năm | 24.429.018.240   | 22.359.018.240  |
| Sau năm năm                | 150.635.721.600  | 152.941.370.400 |
|                            | 184.733.664.840  | 182.766.352.900 |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

|                  | 30/6/2023 |                      | 1/1/2023  |                      |
|------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|
|                  | Nguyên tệ | Tương đương VND      | Nguyên tệ | Tương đương VND      |
| Đô la Mỹ ("USD") | 188.867   | 4.422.258.289        | 161.973   | 3.746.718.137        |
| Yên Nhật ("JPY") | 24.159    | 4.620.866            | 25.611    | 4.898.594            |
| Rúp Nga ("RUB")  | 4.835     | 1.348.482            | -         | -                    |
|                  |           | <u>4.428.227.637</u> |           | <u>3.751.616.731</u> |

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                | Nguyên nhân xóa sổ                      | Năm xóa sổ | 30/6/2023 VND        | 1/1/2023 VND         |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|
| Qingdao Chemical Co., Ltd                      | Doanh nghiệp không còn tồn tại          | 2014       | 101.882.720          | 101.882.720          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh   | Không có khả năng thu hồi               | 2019       | 3.202.956.149        | 3.202.956.149        |
| Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh               | Đang làm thủ tục phá sản                | 2019       | 2.889.365.019        | 2.889.365.019        |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                | Không có khả năng thu hồi               | 2019       | 801.763.240          | 801.763.240          |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng          | Không có khả năng thu hồi               | 2019       | 718.414.483          | 718.414.483          |
| Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam | Không có khả năng thu hồi               | 2019       | 544.708.695          | 544.708.695          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P     | Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi | 2019       | 5.434.467            | 5.434.467            |
| Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng          | Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi | 2015       | 78.440.000           | 78.440.000           |
| Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ                  | Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi | 2015       | 60.040.000           | 60.040.000           |
| Công ty Cổ phần 565                            | Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi | 2015       | 47.850.000           | 47.850.000           |
| Yu Yee Engineering Pte Ltd.                    | Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi | 2015       | 23.736.000           | 23.736.000           |
|                                                |                                         |            | <u>8.474.590.773</u> | <u>8.474.590.773</u> |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

|                                     | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b>  |
|                                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| Tổng doanh thu                      |                                   |                   |
| ▪ Bán hàng hóa                      | 1.167.592.325.824                 | 1.177.942.753.650 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                  | 196.954.114.131                   | 140.472.991.219   |
|                                     | <hr/>                             | <hr/>             |
|                                     | 1.364.546.439.955                 | 1.318.415.744.869 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                   |                   |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | (10.118.962)                      | (197.418.394)     |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | -                                 | (165.311.671)     |
|                                     | <hr/>                             | <hr/>             |
|                                     | (10.118.962)                      | (362.730.065)     |
|                                     | <hr/>                             | <hr/>             |
| Doanh thu thuần                     | 1.364.536.320.993                 | 1.318.053.014.804 |
|                                     | <hr/>                             | <hr/>             |

### 31. Giá vốn hàng bán

|                                                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                       | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b>  |
|                                                                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| Giá vốn hàng bán                                                      | 1.130.051.829.080                 | 1.099.736.531.208 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung ứng                                           | 134.273.357.068                   | 123.177.177.975   |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 13) | 8.156.210.658                     | (443.238.571)     |
|                                                                       | <hr/>                             | <hr/>             |
|                                                                       | 1.272.481.396.806                 | 1.222.470.470.612 |
|                                                                       | <hr/>                             | <hr/>             |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|                                      | 30/6/2023                  | 30/6/2022            |
|                                      | VND                        | VND                  |
| Lãi tiền gửi                         | 11.232.460.200             | 8.049.293.761        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 3.425.337.255              | 1.083.741.442        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.477.357.071              | -                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | -                          | 949.210              |
|                                      | <b>17.135.154.526</b>      | <b>9.133.984.413</b> |

**33. Chi phí tài chính**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                     | 30/6/2023                  | 30/6/2022             |
|                                     | VND                        | VND                   |
| Chi phí lãi vay                     | 2.444.860.170              | 926.221.787           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 803.663.566                | 1.922.008.429         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                          | 11.069.928.695        |
| Chi phí tài chính khác              | 1.603.587.196              | 1.575.711.809         |
|                                     | <b>4.852.110.932</b>       | <b>15.493.870.720</b> |

**34. Chi phí bán hàng**

|                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                            | 30/6/2023                  | 30/6/2022             |
|                            | VND                        | VND                   |
| Chi phí nhân viên          | 3.381.501.475              | 2.115.898.895         |
| Chi phí khấu hao           | 395.271.906                | 372.809.407           |
| Chi phí vận chuyển         | 2.240.728.558              | 6.741.207.737         |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 5.845.305.418              | 5.161.086.455         |
| Chi phí bán hàng khác      | 5.051.550.826              | 1.568.167.482         |
|                            | <b>16.914.358.183</b>      | <b>15.959.169.976</b> |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                      | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b>      |
|                                                      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên                                    | 32.349.712.864                    | 27.512.167.948        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | 1.964.955.069                     | 2.501.480.057         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 20.804.436.151                    | 16.282.316.135        |
| Chi phí thuê nhà                                     | 3.635.214.975                     | 3.347.878.915         |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 12) | (1.933.073.000)                   | (2.567.320.979)       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                    | 18.833.486.744                    | 15.038.791.674        |
|                                                      | <b>75.654.732.803</b>             | <b>62.115.313.750</b> |

**36. Thu nhập khác**

|                                                                              | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                    |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                              | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b>   |
|                                                                              | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>         |
| Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản                                      | 52.846.771                        | 9.946.364          |
| Tiền phạt, bồi thường thu được                                               | 14.309.568                        | 406.300            |
| Hoàn nhập dự phòng quỹ dự phòng rủi ro bồi thường<br>thiệt hại về môi trường | 16.807.989.171                    | -                  |
| Các khoản khác                                                               | 951.965.610                       | 627.236.374        |
|                                                                              | <b>17.827.111.120</b>             | <b>637.589.038</b> |

**37. Chi phí khác**

|                   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                    |
|-------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                   | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b>   |
|                   | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>         |
| Các khoản bị phạt | 964.617.439                       | -                  |
| Các khoản khác    | 691.903.707                       | 349.406.275        |
|                   | <b>1.656.521.146</b>              | <b>349.406.275</b> |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------|
|                             | 30/6/2023                  | 30/6/2022       |
|                             | VND                        | VND             |
| Chi phí nguyên vật liệu     | 15.002.710.780             | 10.591.079.857  |
| Chi phí nhân viên           | 61.441.897.603             | 50.116.925.054  |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 10.860.531.586             | 11.907.694.171  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 84.392.597.478             | 85.043.790.767  |
| Chi phí khác                | 81.238.778.059             | 56.511.043.655  |
|                             | 252.936.515.506            | 214.170.533.504 |

**39. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|------------------------------------|----------------------------|---------------|
|                                    | 30/6/2023                  | 30/6/2022     |
|                                    | VND                        | VND           |
| Chi phí thuế hiện hành             |                            |               |
| Kỳ hiện hành                       | 8.114.349.632              | 1.514.121.994 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại     |                            |               |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời  | 2.481.531.584              | 2.897.135.611 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.595.881.216             | 4.411.257.605 |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|----------------------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                              | 30/6/2023                  | 30/6/2022      |
|                                              | VND                        | VND            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 27.939.466.769             | 11.436.356.922 |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty    | 5.587.893.354              | 2.287.271.384  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế             | 1.338.443.399              | 522.519.140    |
| Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận   | 3.669.544.463              | 1.601.467.081  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10.595.881.216             | 4.411.257.605  |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|--------------------------|
|                                                                                     | 30/6/2023                  | 30/6/2022        | 30/6/2022                |
|                                                                                     |                            | (điều chỉnh lại) | (theo báo cáo trước đây) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)                                                      | 8.004.207.311              | 545.317.332      | 545.317.332              |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)                                  | (2.050.000.000)            | (3.302.909.475)  | (1.250.000.000)          |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)                                    | (5.954.207.311)            | (2.757.592.143)  | (704.682.668)            |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) | 50.000.000                 | 49.729.560       | 49.729.560               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                             | 119                        | (55)             | (14)                     |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt ngày 26 tháng 6 năm 2023 và tình hình hoạt động kinh doanh năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|
|                                                                                      | 30/6/2023                  | 30/6/2022   |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang                                   | 50.000.000                 | 50.000.000  |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Tổng Công ty đang nắm giữ đầu năm                      | -                          | (2.500.000) |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán lại trong kỳ                                       | -                          | 2.229.560   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 | 50.000.000                 | 49.729.560  |

**41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

|                                                                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|                                                                            | 30/6/2023                  | 30/6/2022 |
|                                                                            | VND                        | VND       |
| Phân loại lại từ tiền gửi có kỳ hạn sang cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 9.502.061.818              | -         |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                                                                       | <b>Giá trị giao dịch</b>                                |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>30/6/2022<br/>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                                                                     |                                                         |                          |
| <i><b>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b></i>                                                                               |                                                         |                          |
| Cổ tức                                                                                                                | 3.239.931.420                                           | 4.140.000.000            |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                                                                               | 2.285.714.286                                           | 2.163.333.334            |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                                               | 112.424.265                                             | -                        |
| <b>Các công ty liên quan</b>                                                                                          |                                                         |                          |
| <i><b>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</b></i>                                                                |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                                                                          | 527.381.400                                             | -                        |
| <i><b>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</b></i>                                                                    |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                                                                          | 21.172.417.080                                          | 29.988.595.891           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                                               | 145.712.329.878                                         | 300.892.940.748          |
| <i><b>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</b></i>                                                          |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                                                                          | -                                                       | 144.176.645              |
| <i><b>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</b></i>                                                                     |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                                                                          | 6.683.272.740                                           | 4.302.195.310            |
| <i><b>Viện Dầu khí Việt Nam</b></i>                                                                                   |                                                         |                          |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                                               | 5.722.090.870                                           | 2.924.217.940            |
| <i><b>Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh</b></i><br><i><b>Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí</b></i> |                                                         |                          |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                                               | 3.086.136.388                                           | 6.025.827.522            |
| <i><b>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí</b></i>                                                                    |                                                         |                          |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                                               | 211.783.036                                             | -                        |
| <i><b>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</b></i>                                                                       |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                                                                          | 139.286.101.097                                         | 32.002.074.400           |
| <i><b>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</b></i>                                                                       |                                                         |                          |
| Lãi tiền gửi                                                                                                          | 4.067.555.992                                           | 2.303.488.032            |
| <i><b>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam –</b></i><br><i><b>Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh</b></i>    |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                                                                          | 8.920.164.653                                           | 427.209.750              |

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                 | <b>Giá trị giao dịch</b>          |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                                 | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|                                                                                                 | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b> |
|                                                                                                 | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí</b>                            |                                   |                  |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                         | 3.114.016.380                     | 658.000.000      |
| Bán hàng hóa                                                                                    | 465.854.985                       | -                |
| <b>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</b>                                                       |                                   |                  |
| Bán hàng hóa                                                                                    | 128.971.077.905                   | 153.358.527.728  |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                         | 866.511.652                       | 787.348.587      |
| <b>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 &amp; 02/97)</b>                            |                                   |                  |
| Bán hàng hóa                                                                                    | 9.162.723.020                     | -                |
| <b>Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 &amp; 02 (Điều hành dầu khí)</b> |                                   |                  |
| Bán hàng hóa                                                                                    | 22.431.980.000                    | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí</b>                                     |                                   |                  |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                         | 1.406.013.992                     | 822.638.160      |
| <b>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a</b>               |                                   |                  |
| Bán hàng hóa                                                                                    | 37.377.955.834                    | 1.354.611.200    |
| <b>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12</b>           |                                   |                  |
| Bán hàng hóa                                                                                    | 60.455.322.506                    | -                |
| <b>Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)</b>                                          |                                   |                  |
| Bán hàng hóa                                                                                    | 31.764.547.544                    | 34.803.381.943   |
| <b>Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước-Mỏ Sông Đốc</b>              |                                   |                  |
| Bán hàng hóa                                                                                    | 2.903.589.360                     | -                |
| <b>Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes</b>                 |                                   |                  |
| Bán hàng hóa                                                                                    | 6.272.219.520                     | 493.011.760      |
| <b>Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - Công ty Cổ phần</b>                                   |                                   |                  |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                         | 145.200.000                       | 290.400.000      |



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                                | <b>Giá trị giao dịch</b>          |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                                | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|                                                                                                | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b> |
|                                                                                                | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí</b> |                                   |                  |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                        | 18.462.031.027                    | 24.415.780.504   |
| <b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí</b>                                                     |                                   |                  |
| Mua dịch vụ                                                                                    | 72.380.000                        | 213.950.000      |
| <b>Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam</b>                                       |                                   |                  |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                                                        | 839.009.875                       | 616.160.000      |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC</b>                                         |                                   |                  |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                                                        | -                                 | 11.990.487.674   |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                        | 748.409.089                       | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu</b>                                               |                                   |                  |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                        | 1.061.747.839                     | 918.712.552      |
| <b>Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</b>                           |                                   |                  |
| Tiền lương và thưởng                                                                           | 799.957.218                       | 533.299.200      |
| <b>Thành viên khác trong Ban điều hành</b>                                                     |                                   |                  |
| Tiền lương và thưởng                                                                           | 1.399.893.600                     | 1.426.748.508    |
| <b>Ban Kiểm toán nội bộ</b>                                                                    |                                   |                  |
| Tiền lương và thưởng                                                                           | 568.390.032                       | 543.114.000      |
| <b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b>                                                              |                                   |                  |
| Tiền lương và thưởng                                                                           | 554.334.500                       | 519.818.400      |
| <b>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</b>                                              |                                   |                  |
| Tiền lương và thưởng                                                                           | 923.704.000                       | 848.390.400      |
| <b>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</b>                                                   |                                   |                  |
| Thù lao và thưởng                                                                              | 452.240.000                       | 396.396.000      |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Tổng Giám đốc

Phan Công Thành





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
**TỔNG CÔNG TY**  
**HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP**

Số: 784 /PVChem-TCKT  
V/v: Cam kết niêm yết

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/06/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("**Tổng Công ty**") đang thực hiện hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, để đáp ứng các quy định và đảm bảo đủ điều kiện chào bán theo quy định pháp luật, Tổng Công ty cam kết:

- Triển khai việc niêm yết bổ sung toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành và chào bán sau khi kết thúc đợt chào bán theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Trân trọng! **SAO Y BẢN CHÍNH**

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, UBKT PVChem (e-copy);
- TGD, Các Phó TGD: B.T.Ngọc, T.V.Phương;
- Lưu: VT, TK.PVChem, TCKT.

Số: 1.7.....

Ngày 22 tháng 06 năm 2023

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Trương Đại Nghĩa



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Võ Trung Kiên



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Số: 786 /PVChem-TCKT  
V/v: Cam kết đáp ứng quy định  
tại điểm e Khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Tổng Công ty Hóa Chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP số 766/NQ-PVChem ngày 26/06/2023.

Tổng Công ty Hóa Chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP ("Tổng Công ty") đang thực hiện hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, để đáp ứng các quy định và đảm bảo đủ điều kiện chào bán theo quy định pháp luật, Tổng Công ty cam kết:

- Cam kết Tổng Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Trân trọng!

Số: 37.....

Ngày 23 tháng 06 năm 2023

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, UBKT PVChem (e-copy);
- Các Phó TGĐ: B.T.Ngọc, T.V.Phương;
- Lưu: VT, TK.PVChem, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Công Thành



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Võ Trung Kiên



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Số: 91/PVChem - TCKT

V/v: Phong tỏa tài khoản Ngân hàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

**Kính gửi: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí – CTCP (PVChem) xin trân trọng cảm ơn Quý Ngân hàng đã luôn luôn hỗ trợ PVChem trong suốt thời gian qua.

Hiện nay chúng tôi đang chuẩn bị hồ sơ xin phép Ủy ban chứng khoán Nhà Nước chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2023. Tài khoản phong tỏa là một phần thông tin được trình bày trong hồ sơ chào bán. Chúng tôi đã thống nhất sử dụng tài khoản số 1031234567 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tây Hà Nội kể từ ngày 30/06/2023 làm tài khoản phong tỏa để nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phiếu Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí – CTCP chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

Theo đó, bằng công văn này, Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP kính đề nghị Quý Ngân hàng phong tỏa Tài khoản số 1031234567 từ ngày 30/06/2023 đến ngày có yêu cầu bằng văn bản của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP về việc bỏ phong tỏa số tiền Nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phiếu chào bán ra công chúng năm 2023 và có thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt chào bán từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời cấp giấy xác nhận phong tỏa tài khoản để Công ty hoàn thiện hồ sơ chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2023 nộp Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT



Phạm Công Thành

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 4.84.9.01 - quyền số 1 - SCT/BS

Ngày: 22/07/2023

**XÁC NHẬN CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tây Hà Nội xác nhận tài khoản số 1031234567 được dùng làm tài khoản phong tỏa để nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phiếu Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP từ ngày 30/06/2023.

**TUQ. CHỦ TỊCH**

**TM. NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CN TÂY HÀ NỘI**



Nguyễn Thị Hương Quỳnh



GIAM ĐỐC

Nguyễn Văn Lành



Số: 403/QĐ-PVChem

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc: Phê duyệt Phương án thành lập  
Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: 97  
Ngày 22 tháng 09 năm 2023

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP**

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem) ban hành kèm theo Nghị quyết số 912/NQ-PVChem ngày 02/7/2021 của Đại hội đồng cổ đông PVChem;

Căn cứ Nghị quyết số 958/NQ-DKVN ngày 01/3/2022 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) chấp thuận Kế hoạch SXKD 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển đến 2035 của PVChem;

Căn cứ Nghị quyết số 350/NQ-PVChem ngày 12/4/2022 của HĐQT PVChem về giao Kế hoạch SXKD 5 năm 2021-2025 cho PVChem;

Căn cứ Nghị quyết 354/NQ-PVChem ngày 12/4/2022 của HĐQT PVChem về giao Kế hoạch SXKD 5 năm 2021-2025 cho PVChem-CS;

Căn cứ Nghị quyết số 7279/NQ-DKVN ngày 15/12/2021 của PVN chấp thuận Kế hoạch SXKD năm 2022 của PVChem;

Căn cứ Nghị quyết số 1594/NQ-PVChem ngày 24/12/2021 của Hội đồng quản trị (HĐQT) PVChem tạm giao Kế hoạch hoạt động SXKD năm 2022 cho PVChem;

Căn cứ Nghị quyết số 1598/NQ-PVChem ngày 24/12/2021 của HĐQT PVChem tạm giao Kế hoạch hoạt động SXKD năm 2022 cho PVChem-CS;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc PVChem tại Công văn số 16/BTGD-PCT ngày 14/4/2022 về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí kèm theo các công văn: số 368/PVChem-CS-TH ngày 27/5/2021, số 83/PVChem-CS-TH ngày 02/3/2022, số 101/PVChem-CS-TH ngày 17/3/2022 của Chi nhánh PVChem-CS về dự thảo Phương án thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hóa chất Dầu khí và Phiếu tổng hợp ý kiến Hội đồng Quản trị PVChem số 16/TK-HĐQT ngày 25/4/2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Phê duyệt Phương án thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí với nội dung chính như tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Ban/Văn phòng Công ty Mẹ - PVChem và Giám đốc Chi nhánh PVChem-CS chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- HĐQT PVChem (e-copy);
- Các PTGD PVChem (e-copy);
- Lưu VT; TK.PVChem; TCNL.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Trưởng Đại Nghĩa**



**PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP  
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÓA CHẤT DẦU KHÍ**

*(Đính kèm Quyết định số: 40/QĐ-PVChem ngày 26/.../4/2022 của Hội đồng quản trị PVChem)*

*Hà Nội, tháng 4 năm 2022*

---

## MỤC LỤC

|                                                                  |   |
|------------------------------------------------------------------|---|
| PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU THÀNH LẬP CÔNG TY .....         | 2 |
| 1. Sự cần thiết phải thành lập Công ty .....                     | 2 |
| 2. Mục tiêu thành lập Công ty .....                              | 2 |
| PHẦN II. NỘI DUNG THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH MTV.....                | 3 |
| I. LOẠI HÌNH HOẠT ĐỘNG, VỐN ĐIỀU LỆ, CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ..... | 3 |
| 1. Loại hình hoạt động .....                                     | 3 |
| 2. Vốn điều lệ: .....                                            | 3 |
| 3. Cơ cấu tổ chức quản lý, sơ đồ tổ chức Công ty .....           | 3 |
| 4. Ngành nghề kinh doanh .....                                   | 4 |
| II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2021-2025 .....       | 5 |
| 1. Các chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025: .....                       | 5 |
| 2. Giải pháp thực hiện .....                                     | 5 |
| PHẦN III. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI.....        | 8 |
| 1. Phương án chuyển đổi.....                                     | 8 |
| 2. Lộ trình chuyển đổi .....                                     | 9 |
| 3. Chi phí chuyển đổi .....                                      | 9 |



## **PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU THÀNH LẬP CÔNG TY**

### **1. Sự cần thiết phải thành lập Công ty**

- Thực hiện chiến lược phát triển PVChem-CS thành nhà cung cấp chuyên nghiệp cả trong và ngoài ngành dầu khí, tập trung vào các lĩnh vực: Kinh doanh hóa chất (Hóa chất dung dịch khoan dầu khí, hóa chất khai thác dầu khí, hóa chất cho lọc hóa dầu, hóa chất cho các ngành công nghiệp khác); Kinh doanh sản phẩm lọc hóa dầu (Hạt nhựa, lưu huỳnh) và Cung cấp vật tư thiết bị cho các ngành dầu khí (Spare parts và vật tư bảo hộ lao động).
- Nâng cao tính chủ động của đơn vị, tạo điều kiện để Công ty con có thể tham gia đấu thầu và thắng thầu quốc tế, trở thành Công ty chuyên nghiệp, có uy tín trong lĩnh vực cung cấp hóa chất trong ngành dầu khí.
- Thuận lợi cho quá trình cổ phần hóa của đơn vị trong tương lai.

### **2. Mục tiêu thành lập Công ty**

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản, góp phần đem lại hiệu quả kinh doanh cao hơn cho Tổng công ty.
- Xây dựng Công ty TNHH trở thành một trong những đơn vị độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ để tham gia đấu thầu trong các lĩnh vực cốt lõi của PVChem, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh hóa chất; Kinh doanh sản phẩm lọc hóa dầu và Cung cấp vật tư thiết bị cho các ngành dầu khí, đảm bảo Công ty có đầy đủ khả năng cung cấp trọn gói dịch vụ hoá chất dầu khí khâu đầu cho các nhà thầu đang hoạt động tại Việt Nam, tiến tới vươn ra khu vực và quốc tế.

## PHẦN II. NỘI DUNG THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH MTV

### I. LOẠI HÌNH HOẠT ĐỘNG, VỐN ĐIỀU LỆ, CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

#### 1. Loại hình hoạt động

Loại hình Công ty: Công ty TNHH

Tên Công ty:

- Tên Tiếng Việt: Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí
- Tên Tiếng Anh: Petroleum Chemical Services Company Ltd
- Tên viết tắt: PVChem – CS
- Trụ sở của Công ty: tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Logo:



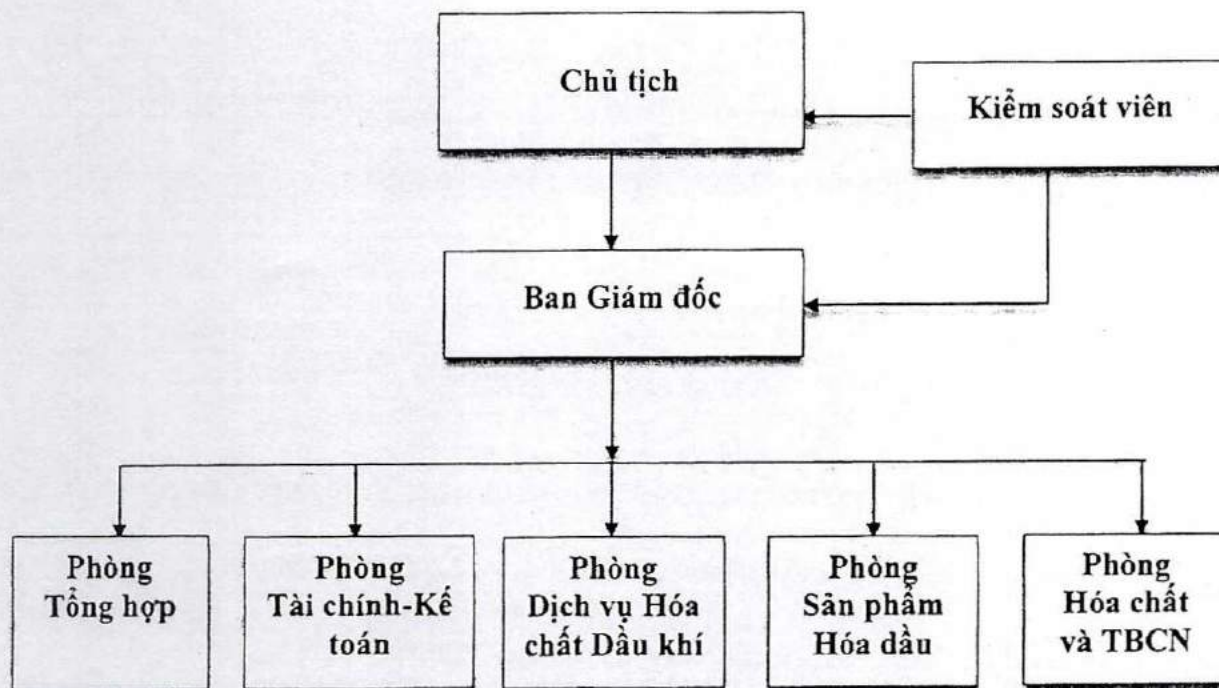
2. Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

#### 3. Cơ cấu tổ chức quản lý, sơ đồ tổ chức Công ty

##### 3.1 Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty

- Chủ tịch
- Giám đốc
- Kiểm soát viên

##### 3.2 Sơ đồ tổ chức Công ty





**4. Ngành nghề kinh doanh**

| TT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1  | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn hóa chất công nghiệp (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở);</li> <li>- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế (trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của UBND TP. HCM và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. HCM về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);</li> <li>- Kinh doanh vật liệu xây dựng phục vụ dầu khí và các ngành kinh tế;</li> <li>- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;</li> <li>- Kinh doanh các loại phân bón sản xuất trong và ngoài nước;</li> <li>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: hạt nhựa Polypropylen và các sản phẩm có liên quan;</li> <li>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;</li> <li>- Bán buôn nguyên liệu bông xơ; thuốc nhuộm; nguyên phụ liệu, bao bì cho ngành dệt may;</li> <li>- Bán buôn nhựa đường và các loại nguyên liệu hóa chất phụ gia sản xuất nhựa đường;</li> <li>- Bán buôn cao su;</li> <li>- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;</li> <li>- Bán buôn ga công nghiệp (ô xy, hydro, ni tơ, .....).</li> </ul> | 4669     |
| 2  | <p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661     |
| 3  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933     |
| 4  | <p>Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh thiết bị, máy móc phục vụ cho ngành khai thác khoáng sản và các ngành công nghiệp khác.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0899     |
| 5  | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá</p> <p>Chi tiết: Đại lý phân phối và kinh doanh các sản phẩm hàng tiêu dùng, đồ gia dụng, hàng hóa vật tư thiết bị, điện máy, điện tử.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610     |
| 6  | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.</p> <p>Chi tiết: Cung cấp giải pháp, sản phẩm, dịch vụ hóa kỹ thuật gia tăng tuổi thọ công trình công nghiệp (trừ thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán);</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490     |
| 7  | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299     |
| 8  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5229     |



| TT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|    | Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi và vận chuyển (logistics) (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).                                                                                                                                                                                                                                                 |          |
| 9  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:<br>Chi tiết: Dịch vụ phân tích, thí nghiệm dung dịch khoan và hóa phẩm trong thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa dầu khí; Dịch vụ phân tích vật lý và hóa học của dầu thô (thành phần hóa học, điểm đông, tính chất lưu biến, độ nhớt,...); Dịch vụ lưu trữ, bảo quản mẫu cho phân tích thể tích nước via/dầu chứa ở điều kiện áp suất cao, nhiệt độ cao. | 7120     |
| 10 | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7820     |
| 11 | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7830     |

Ghi chú: Đối với ngành nghề kinh doanh không thuộc lĩnh vực cốt lõi sẽ do Công ty Mẹ điều phối để tránh chồng chéo và cạnh tranh nội bộ giữa các đơn vị.

## II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2021-2025

### 1. Các chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025:

| TT  | Chỉ tiêu                              | Đơn vị tính | Thực hiện 2021 | Kế hoạch năm |       |       |       | Tổng cộng kế hoạch 2021-2025 |
|-----|---------------------------------------|-------------|----------------|--------------|-------|-------|-------|------------------------------|
|     |                                       |             |                | 2022         | 2023  | 2024  | 2025  |                              |
| A   | B                                     | C           | 1              | 2            | 3     | 4     | 5     | 6=1+...+5                    |
| 1   | Vốn chủ sở hữu                        | Tỷ đồng     |                | 125          | 128,8 | 143,8 | 254,1 | 751,7                        |
| 2   | Vốn điều lệ                           | Tỷ đồng     |                | 125          | 125   | 135   | 240   | 240                          |
| 3   | Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty Mẹ | %           |                | 100          | 100   | 100   | 100   | 100                          |
| 4   | Doanh thu                             | Tỷ đồng     | 1.776          | 1.000        | 1.100 | 1.250 | 1.420 | 6.546                        |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế                  | Tỷ đồng     | 18,3           | 23,7         | 28,8  | 30,3  | 31,8  | 132,9                        |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế                    | Tỷ đồng     |                |              | 23    | 24,2  | 25,4  | 114,7                        |
| 7   | Lợi nhuận trích nộp về Công ty Mẹ     | Tỷ đồng     |                |              | 18,4  | 19,4  | 20,4  | 58,2                         |
| 8   | Lao động và thu nhập:                 |             |                |              |       |       |       |                              |
| 8.1 | Số lao động bình quân                 | Người       | 27             | 32           | 35    | 38    | 40    |                              |
| 8.2 | Thu nhập bình quân                    | Trđ/ng th   | 25,96          | 25           | 23,4  | 23,9  | 24,3  |                              |

### 2. Giải pháp thực hiện

#### 2.1. Giải pháp về tổ chức sản xuất, kinh doanh và dịch vụ

- PVChem-CS chủ động bám sát và cập nhật liên tục về biến động của giá dầu thô, giá cả và tình hình cung cầu của thị trường hoá chất để có các giải pháp ứng phó linh hoạt, hiệu quả và điều chỉnh chiến lược, kế hoạch kịp thời;
- Cùng cố và phát triển mở rộng quan hệ khách hàng, bám sát thông tin kế hoạch sản xuất, nhu cầu mua sắm hóa chất/dịch vụ của khách hàng;



- Duy trì và phát triển quan hệ hợp tác với mạng lưới đối tác, nhà cung cấp lớn, có uy tín quốc tế, sẵn sàng hợp tác, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và chuyển giao công nghệ, phát triển sản phẩm ở Việt Nam;
- Tăng cường phát triển kinh doanh các sản phẩm, mặt hàng mới để nâng cao doanh thu và lợi nhuận; Nghiên cứu các sản phẩm tiềm năng để PVChem-CS làm đại diện bán hàng độc quyền tại Việt Nam cho một số hãng hóa chất uy tín;
- Tăng cường công tác quản lý HSEQ, quản lý rủi ro trong mọi hoạt động liên quan đến quản lý hợp đồng và chuỗi cung ứng dịch vụ hóa chất;
- Quản lý và duy trì lượng hàng tồn kho ở mức tối ưu, đảm bảo đủ cung cấp cho nhu cầu khách hàng, tránh việc tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển;
- Duy trì và tối ưu hóa, chuyên nghiệp hóa hoạt động logistic, hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ hóa chất phù hợp và hiệu quả cho mỗi lĩnh vực kinh doanh hóa chất; nghiên cứu đầu tư phát triển năng lực kho bãi, phương tiện chứa/vận chuyển hóa chất lỏng cần thiết;
- Tăng cường công tác pha trộn sản phẩm trong nước, gia tăng tỷ trọng nội địa hóa, giảm nhập khẩu, giảm chi phí, giá thành sản phẩm, nâng cao lợi thế cạnh tranh;
- Liên danh với các đối tác uy tín sản xuất các hóa chất chuyên dụng, cung cấp các dịch vụ chuyên ngành, chuyên sâu (EOR).

## **2.2. Giải pháp về tài chính**

- Quản lý và sử dụng vốn Tổng công ty có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo đúng quy định của Pháp luật, của Tổng công ty và PVN.
- Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và Quy chế Tài chính của Công ty.
- Xây dựng phương án vay vốn phù hợp với tính chất công việc cung cấp dịch vụ và kinh doanh của Công ty trong từng giai đoạn khác nhau, đảm bảo đem lại lợi nhuận cho Công ty.
- Kiểm soát chặt chẽ dòng tiền bằng các báo cáo dự đoán và phân tích, đánh giá hiệu quả thực hiện các phương án, dự án, hợp đồng định kỳ; chú trọng công tác quản trị có hiệu quả hàng tồn kho, có Phương án xử lý ngay sau khi xác định là hàng tồn kho ứ đọng. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tồn thất; mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.
- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí, các định mức kinh tế kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao phù hợp với các thời kỳ khác nhau.
- Thực hiện tốt công tác quản lý nợ; giảm thời gian quay vòng vốn, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Nhận diện và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty; có biện pháp phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra; trích lập các khoản dự phòng rủi ro tài chính, dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.



### 2.3. Giải pháp về đầu tư

- Đầu tư hệ thống kho bãi, tiếp nhận phục vụ dịch vụ và kinh doanh sản phẩm hóa dầu/hóa chất;
- Đầu tư hệ thống thiết bị (Mobile Mud Plant) đáp ứng nhu cầu dịch vụ dung dịch khoan cho các giếng nước sâu xa bờ;
- Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất hóa chất phục vụ cho khâu sau tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất; Dự án Nhà máy sản xuất hoá chất/hoá dầu tại Miền Trung; Dự án đầu tư hệ thống thiết bị thí nghiệm cung cấp dịch vụ dầu khí;...

### 2.4. Về tổ chức, quản lý

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Công ty.
- Hoàn thiện Hệ thống văn bản quy phạm nội bộ phù hợp với hoạt động SXKD của Công ty.

### 2.5. Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng chính sách nhân viên phù hợp với mục tiêu phát triển của Công ty, những chính sách đãi ngộ, phúc lợi, khen thưởng hợp lý để tạo điều kiện gắn bó lâu dài của nhân viên với Công ty, xây dựng Văn hóa doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, thân thiện, hiệu quả hướng tới sự hưng khởi trong công việc cho nhân viên.
- Có cơ chế tuyển dụng kèm theo chính sách đãi ngộ hấp dẫn nhằm thu hút các nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài, tăng cường đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nhân sự trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu công việc.
- Xây dựng kế hoạch đào tạo và tái đào tạo cho cán bộ chủ chốt và cán bộ kỹ thuật Công ty phù hợp với yêu cầu phát triển ngắn hạn và dài hạn về quản lý, công nghệ, kỹ năng làm dịch vụ. Triển khai chương trình đào tạo chuyển đổi hoặc nâng cao đối với những lao động chưa đáp ứng về chuyên môn (nếu có).

### 2.6. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Hoàn thiện nghiên cứu các hệ dung dịch khoan gốc dầu, gốc tổng hợp; triển khai ứng dụng rộng rãi cho các giếng khoan ở điều kiện nhiệt độ cao, áp suất cao (HTHP) và nước sâu xa bờ.
- Áp dụng những công nghệ mới tiên tiến, nhận chuyển giao công nghệ mới phù hợp với lộ trình phát triển của Công ty trong từng giai đoạn;
- Xây dựng các chính sách hỗ trợ tạo điều kiện để khuyến khích cán bộ công nhân viên chủ động có các sáng kiến, nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật trong công việc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực sản xuất kinh doanh;
- Hợp tác chặt chẽ với các Viện nghiên cứu trong và ngoài nước.



### **PHẦN III. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI**

#### **1. Phương án chuyển đổi**

Công ty có trách nhiệm kế thừa, tiếp nhận toàn bộ quyền và nghĩa vụ đối với tài sản, lao động, các hợp đồng kinh tế đã ký kết, các khoản nợ của Chi nhánh chuyển sang tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty.

##### **1.1 Phương án xử lý tài sản**

- Đối với tài sản cố định: Tiếp nhận TSCĐ hiện Chi nhánh đang sử dụng (theo số liệu ghi trong sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển giao).
- Đối với tài sản lưu động: Tiếp nhận toàn bộ Tài sản lưu động hiện Chi nhánh đang sử dụng (theo số liệu ghi trong sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển giao).
- Đối với các khoản nợ phải thu - phải trả:
  - + Công ty có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ phải thu/phải trả, kể cả nợ thuế và các khoản nợ ngân sách, thanh toán các khoản nợ đến hạn.
  - + Đối với các khoản công nợ thực hiện tại Công ty mẹ/Tổng công ty mà Chi nhánh thực hiện: Công ty tiếp tục có trách nhiệm đại diện theo ủy quyền của Công ty mẹ/Tổng công ty làm việc với đối tác đến khi hoàn thành việc phải thu/phải trả.
  - + Đối với các khoản công nợ thực hiện trực tiếp tại Chi nhánh: Ban lãnh đạo Công ty cam kết kế thừa toàn bộ nghĩa vụ đối với các khoản phải thu/phải trả còn tồn đọng dở dang, đôn đốc thực hiện cho tới khi hoàn thành việc phải thu/phải trả trước khi tiến hành các thủ tục giải thể Chi nhánh.

##### **1.2 Các hợp đồng đang thực hiện**

- Đối với các Hợp đồng Tổng công ty ký và giao cho Chi nhánh thực hiện:
  - + Hợp đồng thông qua đấu thầu: Chi nhánh tiếp tục thực hiện theo Đơn đặt hàng của Tổng công ty đến khi kết thúc Hợp đồng.
  - + Hợp đồng không qua đấu thầu: Chi nhánh làm việc với Khách hàng về việc chuyển đổi quyền và nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng từ Tổng công ty sang Công ty PVChem-CS. Triển khai thực hiện ký Thỏa thuận chuyển giao Hợp đồng nếu Khách hàng đồng ý. Trường hợp khách hàng không đồng ý, Chi nhánh tiếp tục thực hiện theo Đơn đặt hàng của Tổng công ty đến khi kết thúc Hợp đồng.
- Đối với các Hợp đồng Chi nhánh trực tiếp ký với khách hàng: Chi nhánh làm việc với Khách hàng về việc chuyển đổi quyền và nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng từ Chi nhánh sang Công ty PVChem-CS. Triển khai thực hiện ký Thỏa thuận chuyển giao Hợp đồng nếu Khách hàng đồng ý. Trường hợp khách hàng không đồng ý Chi nhánh tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc Hợp đồng.

##### **1.3 Nhân sự**

- Đối với lao động: Chi nhánh sẽ thực hiện thủ tục chấm dứt Hợp đồng lao động với CBNV đồng ý chuyển sang Công ty (đối với một số lao động chủ chốt, Chi nhánh sẽ tạm thời chưa thực hiện chấm dứt Hợp đồng lao động để có nhân sự xử lý các công việc cần thiết trong giai đoạn chuyển giao). Công ty sẽ tiếp nhận và ký Hợp đồng lao động với toàn bộ lao động (số lao động cụ thể sẽ được xác định tại thời



điểm chuyển giao) của Chi nhánh chuyển sang, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo theo thẩm quyền.

- Trường hợp CBNV có nguyện vọng không tiếp tục ký HĐLĐ làm việc với Công ty mới sẽ được giải quyết chế độ chính sách theo Luật lao động.

## 2. Lộ trình chuyển đổi

| TT | Nội dung công việc                                                                                                           | Thời gian                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1  | Xây dựng Phương án thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hóa chất Dầu khí                                                       | Quý II/2021                                |
| 2  | Rà soát, hoàn thiện Phương án thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hóa chất Dầu khí                                            | Quý I/2022                                 |
| 3  | Trình HĐQT phê duyệt Phương án thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hóa chất Dầu khí                                           |                                            |
| 4  | Xây dựng, hoàn thiện dự thảo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động, Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty trình HĐQT PVChem phê duyệt | Năm 2022 hoặc 2023 khi điều kiện thuận lợi |
| 5  | HĐQT PVChem ban hành Quyết định thành lập Công ty; phê duyệt Điều lệ Tổ chức và Hoạt động, Quy chế Quản lý Tài chính Công ty |                                            |
| 6  | Nộp hồ sơ Đăng ký kinh doanh (ĐKKD) Công ty tại Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh. Hoàn thiện thủ tục ĐKKD Công ty          |                                            |
| 7  | Ra mắt công ty TNHH, chính thức bàn giao từ Chi nhánh về Công ty                                                             |                                            |
| 8  | Thực hiện thủ tục giải thể Chi nhánh PVChem-CS                                                                               | Khi đủ điều kiện                           |

## 3. Chi phí chuyển đổi

Chi phí chuyển đổi dự kiến: **584.495.000 đồng** (Năm trăm tám mươi tư triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng).



# SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 97

Ngày 22 tháng 09 năm 2022

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 128/QĐ-PVChem

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem) ban hành kèm theo Nghị quyết số 912/NQ-PVChem ngày 02/7/2021 của Đại hội đồng cổ đông PVChem;

Căn cứ Quyết định số 409/QĐ-PVChem ngày 26/4/2022 của Hội đồng Quản trị PVChem về việc Phê duyệt Phương án thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS);

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc PVChem tại Công văn số 56/BTGD-PCT ngày 01/11/2022 về việc Quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của các Công ty TNHH PVChem-CS kèm theo Tờ trình số 394/TTr-PVChemCS ngày 08/9/2022 của Chi nhánh PVChem-CS trình phê duyệt Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH PVChem-CS và Phiếu tổng hợp ý kiến Hội đồng Quản trị PVChem số 61/TK-HĐQT ngày 15/11/2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí, với nội dung cụ thể như sau:

### 1. Tên Công ty:

- Tên Tiếng Việt: Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí
- Tên Tiếng Anh: Petroleum Chemical Services Company Ltd
- Tên viết tắt: PVChem-CS

**2. Vốn Điều lệ:** 125.000.000.000 đồng  
(Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng)

**3. Trụ sở Công ty:** tại thành phố Hồ Chí Minh

**4. Ngành nghề kinh doanh:** Chi tiết trong Phụ lục đính kèm

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18/11/2022.

**Điều 3.** Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Ban/Văn phòng liên quan thuộc Công ty Mẹ-PVChem và Giám đốc Chi nhánh PVChem-CS chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT PVChem (e-copy);
- Các PTGD PVChem (e-copy);
- Lưu VT; Thư ký PVChem; TCNL.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH  
TỔNG CÔNG TY  
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ  
DẦU KHÍ - CTCP  
Trần Đại Nghĩa



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG  
Võ Trung Kiên



## PHỤ LỤC

(Đính kèm Quyết định số 1288/QĐ-PVChem ngày 18 tháng 11 năm 2022  
của Hội đồng quản trị PVChem)

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.  | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bán buôn hóa chất công nghiệp (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở);</li><li>- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế (trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của UBND TP. HCM và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. HCM về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);</li><li>- Kinh doanh vật liệu xây dựng phục vụ dầu khí và các ngành kinh tế;</li><li>- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;</li><li>- Kinh doanh các loại phân bón sản xuất trong và ngoài nước;</li><li>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: hạt nhựa Polypropylen và các sản phẩm có liên quan;</li><li>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;</li><li>- Bán buôn nguyên liệu bông xơ; thuốc nhuộm; nguyên phụ liệu, bao bì cho ngành dệt may;</li><li>- Bán buôn nhựa đường và các loại nguyên liệu hóa chất phụ gia sản xuất nhựa đường;</li><li>- Bán buôn cao su;</li><li>- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;</li><li>- Bán buôn ga công nghiệp (ô xy, hydro, ni tơ, .....);</li><li>- Mua bán trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy;</li><li>- Mua bán trang phục, dụng cụ bảo hộ lao động;</li><li>- Bán buôn hoá chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.</li></ul> | 4669<br>(Chính) |
| 2.  | <p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);</li><li>- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (dầu mỡ nhờn).</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661            |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 3.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933     |
| 4.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh thiết bị, máy móc phục vụ cho ngành khai thác khoáng sản và các ngành công nghiệp khác.                                                                                                                                                                                                                                        | 0899     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý phân phối và kinh doanh các sản phẩm hàng tiêu dùng, đồ gia dụng, hàng hóa vật tư thiết bị, điện máy, điện tử.                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 6.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.<br>Chi tiết: Cung cấp giải pháp, sản phẩm, dịch vụ hóa kỹ thuật gia tăng tuổi thọ công trình công nghiệp (trừ thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán).                                                                                                                                     | 7490     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi và vận chuyển (logistics) (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).                                                                                                                                                                                          | 5229     |
| 9.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:<br>Chi tiết: Dịch vụ phân tích, thí nghiệm dung dịch khoan và hóa phẩm trong thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa dầu khí; Dịch vụ phân tích vật lý và hóa học của dầu thô (thành phần hóa học, điểm đông, tính chất lưu biến, độ nhớt,...); Dịch vụ lưu trữ, bảo quản mẫu cho phân tích thể tích nước vỉa/dầu chứa ở điều kiện áp suất cao, nhiệt độ cao. | 7120     |
| 10. | Cung ứng lao động tạm thời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7820     |
| 11. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7830     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659     |





**BẢN SAO**

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 0317824165**

*Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 05 năm 2023*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PETROLEUM CHEMICAL SERVICES  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Điện thoại: (84.28) 3910 0701

Fax: (84.28) 3910 0704

Email:

Website:

**3. Vốn điều lệ**

125.000.000.000 đồng

*Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0100150873

Ngày cấp: 10/11/2021 Nơi cấp: Phòng ĐKKD Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 phố Trung Kính,  
Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**





\* Họ và tên: **VŨ CHÍ CÔNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *17/08/1977*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *025077000169*

Ngày cấp: *17/05/2021*

Nơi cấp: *Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành  
chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *P1210 Hado Park View Dịch Vọng, khu đô thị mới Dịch Vọng,  
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 1408 tòa Discovery Complex, số 302 đường Cầu Giấy,  
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Vũ Nam*





TỔNG CÔNG TY  
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ-CTCP  
CÔNG TY TNHH  
DỊCH VỤ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/QĐ-PVChem-CS

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2023

**BẢN SAO**

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc: Thông qua phương án sử dụng vốn góp của  
Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí

**CHỦ TỊCH**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÓA CHẤT DẦU KHÍ**

Căn cứ:

- Quyết định số 286/QĐ-PVChem ngày 15/3/2023 của HĐQT PVChem về việc phê duyệt Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí;
- Quyết định số 409/QĐ-PVChem ngày 26/4/2022 của HĐQT PVChem về việc phê duyệt phương án thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí;
- Quyết định số 1288/QĐ-PVChem ngày 18/11/2022 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí;
- Xét đề nghị của Giám đốc Công ty PVChem-CS tại Tờ trình số 03/TTr-PVChem-CS-TCKT ngày 09/8/2023.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Thông qua phương án sử dụng vốn góp của chủ sở hữu 125 tỷ đồng trong đó: 123 tỷ đồng được sử dụng làm vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và 2 tỷ đồng tài sản cố định (trong đó bao gồm toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP- Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí chuyển sang).

**Điều 2.** Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện sử dụng Vốn góp của chủ sở hữu theo Quyết định tại Điều 1 và các quy định hiện hành của Pháp luật, của PVChem/PVChem.

**Điều 3.** Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TCT PVChem (e-copy, để b/c);
- Ban GD;
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TH, TCKT.



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Lại Hồng Khánh*

**CHỦ TỊCH**  
Trưởng Đại Nghĩa



# SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 97

Ngày 22 tháng 09 năm 2023

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 615/QĐ-PVChem

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Phê duyệt sửa đổi, bổ sung Phương án thành lập  
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP  
*Võ Trung Kiên*

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem) ban hành kèm theo Nghị quyết số 912/NQ-PVChem ngày 02/7/2021 của Đại hội đồng cổ đông PVChem;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-PVChem ngày 06/9/2022 của Hội đồng Quản trị PVChem về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty TNHH PVChem-ITS;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc PVChem tại Công văn số 18/BTGD-BTN ngày 17/5/2023 về việc cập nhật, sửa đổi Phương án thành lập, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty TNHH PVChem - ITS (kèm theo Tờ trình số 131/TTr-PVChemITS ngày 08/5/2023 của Chi nhánh PVChem-ITS về phê duyệt Phương án thành lập Công ty và Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem) và Phiếu tổng hợp ý kiến Hội đồng Quản trị PVChem số 45/TK-HĐQT ngày 23/5/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt sửa đổi, bổ sung Phương án thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem-ITS) với nội dung chính như tại Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 991/QĐ-PVChem ngày 06/9/2022 về phê duyệt Phương án thành lập Công ty TNHH PVChem-ITS.

**Điều 3.** Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Ban/Văn phòng Công ty Mẹ- PVChem và Giám đốc Chi nhánh PVChem - ITS chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT PVChem (e-copy);
- Các PTGD PVChem (e-copy);
- Người được UQ CBTT;
- Lưu VT; TK.PVChem; TCNL.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Trương Đại Nghĩa

**PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP**  
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP PVCHEM**  
(Đính kèm Quyết định số: 6.15/QĐ-PVChem ngày 30.11.2023 của Hội đồng quản trị PVChem)

HÀ NỘI, THÁNG 5 NĂM 2023



## MỤC LỤC

|                                                                   |    |
|-------------------------------------------------------------------|----|
| PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP CÔNG TY .....                      | 2  |
| 1. Sự cần thiết phải thành lập Công ty TNHH .....                 | 2  |
| 2. Mục tiêu thành lập Công ty .....                               | 2  |
| PHẦN II: NỘI DUNG THÀNH LẬP CÔNG TY .....                         | 3  |
| I. LOẠI HÌNH HOẠT ĐỘNG, VỐN ĐIỀU LỆ, CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ ..... | 3  |
| 1. Loại hình hoạt động .....                                      | 3  |
| 2. Vốn điều lệ: .....                                             | 3  |
| 3. Cơ cấu tổ chức quản lý và sơ đồ tổ chức .....                  | 3  |
| 4. Ngành nghề kinh doanh .....                                    | 4  |
| II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2021-2025 .....        | 7  |
| 1. Các chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025 .....                         | 7  |
| 2. Giải pháp thực hiện .....                                      | 7  |
| PHẦN III: PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI .....        | 10 |
| I. PHƯƠNG ÁN CHUYỂN ĐỔI .....                                     | 10 |
| II. LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI .....                                     | 11 |
| III. CHI PHÍ CHUYỂN ĐỔI .....                                     | 11 |

---

## PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ THÀNH LẬP CÔNG TY

---

### 1. Sự cần thiết phải thành lập Công ty TNHH

- Thực hiện chiến lược phát triển PVChem thành nhà cung cấp chuyên nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí, tập trung các lĩnh vực như: dịch vụ kỹ thuật công nghiệp, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng các công trình công nghiệp, cung cấp dịch vụ liên quan đến môi trường (xử lý nước và nước thải, quan trắc môi trường, tư vấn môi trường xã hội,...).
- Nâng cao tính chủ động trong kinh doanh của doanh nghiệp, tạo điều kiện để đơn vị tự chủ trong việc tham gia thầu trong và ngoài nước.
- Thuận lợi cho quá trình tăng vốn, thu hút đầu tư,... trong tương lai của PVChem.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển bền vững các quan hệ hợp tác với khách hàng/đối tác trong, ngoài ngành dầu khí; trong nước và quốc tế.

### 2. Mục tiêu thành lập Công ty

- Trở thành đơn vị có uy tín, chuyên nghiệp về lĩnh vực cung cấp dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa các công trình công nghiệp (ưu tiên các công trình dầu khí khâu sau), các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp, dịch vụ xử lý môi trường trong và ngoài ngành dầu khí.
- Mở rộng lĩnh vực cung ứng dịch vụ cho thuê lại lao động, từng bước chiếm lĩnh thị trường.
- Nâng cao tính năng động của doanh nghiệp, tạo tiền đề để nghiên cứu mở rộng quy mô, phát triển và xuất khẩu dịch vụ công nghiệp ra nước ngoài.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, vật lực hiện có, góp phần đem lại hiệu quả kinh doanh cao hơn cho Tổng công ty.



## **PHẦN II: NỘI DUNG THÀNH LẬP CÔNG TY**

### **I. LOẠI HÌNH HOẠT ĐỘNG, VỐN ĐIỀU LỆ, CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ**

#### **1. Loại hình hoạt động**

Loại hình Công ty : Công ty TNHH MTV

Tên Công ty:

Tên Công ty : Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

Tên tiếng Anh : PVChem Industrial Technical Services Company Limited

Tên viết tắt : PVChem-ITS

Trụ sở Công ty : tại Hà Nội, Việt Nam

Logo : Theo Hợp đồng giữa Công ty và Tổng công ty/PVN

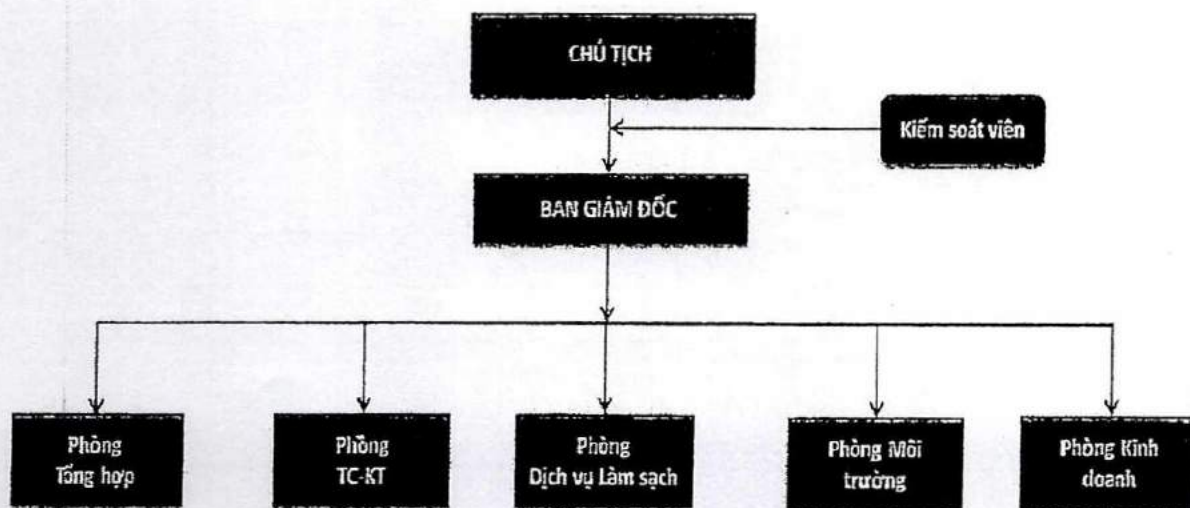
2. Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

#### **3. Cơ cấu tổ chức quản lý và sơ đồ tổ chức**

##### **3.1 Cơ cấu tổ chức quản lý**

- Chủ tịch công ty.
- Giám đốc.
- Kiểm soát viên.

##### **3.2 Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty**



4. Ngành nghề kinh doanh

| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh                                                                                                                                                            | Mã ngành     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1.  | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị, công trình Dầu khí, Nhà máy Lọc Hóa dầu, Nhà máy Sản xuất điện, Nhà máy Sản xuất đạm, Nhà máy sản xuất khí. | 3319 (Chính) |
| 2.  | Sản xuất Hóa chất cơ bản.<br>Chi tiết: Sản xuất khí công nghiệp                                                                                                                       | 2011         |
| 3.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                        | 2511         |
| 4.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                            | 2512         |
| 5.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                      | 2591         |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                          | 2592         |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất chi tiết thiết bị chuyên biệt cho Ngành Dầu khí                                                     | 2599         |
| 8.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                | 3311         |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                            | 3312         |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                | 3313         |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                | 3314         |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                               | 3320         |
| 13. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                     | 3600         |
| 14. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                         | 3700         |
| 15. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                        | 3811         |
| 16. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                              | 3812         |
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                              | 3821         |
| 18. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                    | 3822         |
| 19. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: Thu gom, xử lý tái chế các loại phế liệu và chất thải của ngành dầu khí, ngành điện.                                   | 3900         |
| 20. | Xây dựng nhà không ở                                                                                                                                                                  | 4102         |
| 21. | Xây dựng Công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                 | 4293         |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                | 4311         |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                     | 4312         |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                 | 4321         |



| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322     |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác:<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho Nhà máy Lọc Hóa Dầu, nhà máy sản xuất Khí, Điện, Đạm                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng hệ thống Kho, bồn bể chứa Hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651     |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652     |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); thiết bị thí nghiệm, dụng cụ và thiết bị đo lường. Bán buôn thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng; | 4659     |
| 32. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4661     |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn Sơn, Bán buôn vật liệu, thiết bị trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                              | 4663     |
| 34. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp; Bán buôn vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp; bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, Bán buôn gas công nghiệp (ô xy, hydro, ni tơ,...); bán buôn trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy; bán buôn trang phục, dụng cụ bảo hộ lao động.                                 | 4669     |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933     |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210     |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics.                                                                                                                                                                                                                                                          | 5229     |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510     |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế hệ thống xử lý nước thải công trình dân dụng, công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                        | 7110     |



| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 40. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120     |
| 41. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường; Tư vấn chuyển giao công nghệ, cung cấp các giải pháp kỹ thuật, chế tạo, lắp đặt vận hành hệ thống thiết bị xử lý môi trường (nước cấp, nước thải, khí thải, chất thải rắn); Tư vấn về bảo vệ môi trường; Đánh giá tác động môi trường, báo cáo về môi trường; Tư vấn, lập hồ sơ xin cấp giấy phép về bảo vệ môi trường; Tư vấn xin cấp phép khai thác nước (nước mặt, nước biển, nước ngầm); Tư vấn lập báo cáo về an toàn hóa chất. | 7490     |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ.<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô, cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710     |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy nén khí, Đồ dùng, Thiết bị làm sạch Công nghiệp Dầu khí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730     |
| 44. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7820     |
| 45. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7830     |
| 46. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Vệ sinh các phương tiện vận tải tàu thuyền, kho hàng, thiết bị, máy móc công nghiệp, bồn bể, súc rửa tàu dầu và các phương tiện chứa dầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129     |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299     |

Ghi chú: Đối với ngành nghề kinh doanh không thuộc lĩnh vực cốt lõi, sẽ do Công ty Mẹ điều phối để tránh chồng chéo và cạnh tranh nội bộ giữa các đơn vị.



## II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2021-2025

### 1. Các chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025

| TT  | Chỉ tiêu                              | Đơn vị tính | Thực hiện |       | 2023                                         | 2024 | 2025  | Tổng cộng<br>kế hoạch<br>2023- 2025 |
|-----|---------------------------------------|-------------|-----------|-------|----------------------------------------------|------|-------|-------------------------------------|
|     |                                       |             | 2021      | 2022  |                                              |      |       |                                     |
| A   | B                                     | C           | 1         | 2     | 3                                            | 4    | 5     | 6=1+...+4+5                         |
| 1   | Vốn chủ sở hữu/Vốn hoạt động          | Tỷ đồng     | 34,5      | 17,9  | 60                                           | 90,7 | 141,1 | 141,1                               |
| 2   | Vốn điều lệ                           | Tỷ đồng     |           |       | 60                                           | 90   | 140   | 140                                 |
| 3   | Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty Mẹ | %           |           |       | 100                                          | 100  | 100   | 100                                 |
| 4   | Doanh thu                             | Tỷ đồng     | 77,7      | 139,3 | 190                                          | 242  | 359   | 1008                                |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế                  | Tỷ đồng     | 3,5       | 2,35  | 8,5                                          | 12,7 | 17,95 | 45                                  |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế                    | Tỷ đồng     | 3,5       | 2,35  | 6,8                                          | 10,2 | 14,36 | 37,21                               |
| 7   | Lợi nhuận trích nộp về Công ty Mẹ     | Tỷ đồng     |           |       | Công ty Mẹ-PVChem sẽ phê duyệt theo từng năm |      |       |                                     |
| 8   | Lao động và thu nhập:                 |             |           |       |                                              |      |       |                                     |
| 8.1 | Số lao động cuối kỳ                   | Người       | 48        | 51    | 45                                           | 50   | 58    | 51                                  |
| 8.2 | Số lao động bình quân                 | Người       | 37        | 44    | 46                                           | 50   | 54,5  | 46,3                                |
| 8.3 | Thu nhập bình quân                    | Trđ/ng th   | 15,7      | 14,4  | 20                                           | 26   | 38    | 22,82                               |
| 8.4 | Năng suất lao động                    | Trđ/ng th   | 175       | 263   | 344                                          | 403  | 549   | 346,8                               |

• Ghi chú:

- Giai đoạn 2021-2022: kết quả hoạt động của Chi nhánh PVChem-ITS; Lợi nhuận năm năm 2021, 2022 chưa bao gồm khấu hao thiết bị làm sạch.
- Năm 2023-2025: kết quả hoạt động của cả Chi nhánh và Công ty.

### 2. Giải pháp thực hiện

#### 2.1 Giải pháp về dịch vụ - thị trường

- Xây dựng hệ thống các nhà cung cấp; tăng cường tiếp cận, lựa chọn đối tác nước ngoài để hợp tác hoặc chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.
- Xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường và thông tin khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Nâng cao chất lượng, cải tiến dịch vụ, hoàn thiện chính sách bán hàng. Xây dựng chính sách phát triển thị trường, dịch vụ chăm sóc khách hàng để có thể duy trì những dịch vụ sẵn có, tìm kiếm cơ hội mở rộng dịch vụ.
- Chuẩn bị các nguồn lực, tập trung phát triển cung cấp dịch sửa chữa bảo dưỡng cho các khách hàng trong ngành Dầu khí và các ngành công nghiệp khác (ưu tiên các công trình dầu khí khâu sau), phân đầu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu của Công ty.



## 2.2 Giải pháp về đầu tư

- Đầu tư máy móc, thiết bị đảm bảo phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh (ưu tiên phát triển bảo dưỡng sửa chữa các công trình dầu khí khâu sau), cũng như mở rộng phát triển lĩnh vực mới đảm bảo đồng bộ, kỹ thuật tiên tiến và phù hợp với lộ trình phát triển của Công ty.
- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho hệ thống các căn cứ và/hoặc mở rộng hệ thống căn cứ 03 tỉnh thành trên cả nước nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty, như: Kho bãi chuyên dụng, phương tiện vận chuyển, trang thiết bị...
- Nghiên cứu phương án đầu tư thiết bị kỹ thuật, các dịch vụ kỹ thuật phục vụ dịch vụ khâu sau, tạo lợi thế, cơ sở trong việc đấu thầu cung cấp dịch vụ cho các Khách hàng PVPower, Đạm Cà Mau, Đạm Phú Mỹ, PVGas, BSR, Lọc Hóa dầu Nghi Sơn,...

## 2.3 Giải pháp về bảo toàn và phát triển vốn

- Quản lý và sử dụng vốn Tổng công ty có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo đúng quy định của Pháp luật, của Tổng công ty và PVN.
- Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và Quy chế Tài chính của Công ty.
- Xác định cụ thể nhu cầu vốn lưu động của Công ty theo từng thời kỳ phát triển, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa vốn vay và vốn tự có, giữa vốn cố định và vốn lưu động phục vụ phát triển SXKD của Công ty.
- Đa dạng hóa hình thức huy động vốn để đầu tư phát triển SXKD phù hợp với giai đoạn phát triển: xây dựng phương án vay vốn, huy động vốn từ các tổ chức tín dụng, đối tác/liên danh liên kết và/hoặc từ các nhà đầu tư; tranh thủ mối quan hệ của PVN, của Tổng công ty để tìm các nguồn tài trợ, nguồn vay với mức lãi suất phù hợp, tiết giảm chi phí tài chính đảm bảo đem lại lợi nhuận tối ưu.
- Thực hiện tốt công tác quản lý nợ; giảm thời gian quay vòng vốn, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Xử lý kịp thời giá trị tài sản tồn thất; mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.
- Nhận diện và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty; có biện pháp phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra; trích lập các khoản dự phòng rủi ro tài chính, dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng các khoản giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

## 2.4 Giải pháp khoa học - công nghệ

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa, chống ăn mòn, xử lý môi trường... cho các dự án Lọc hóa dầu và các Nhà máy công nghiệp khác như điện, đạm, công trình khí... tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng đối tượng khách hàng trong lĩnh vực dịch vụ làm sạch.
- Liên danh, liên kết với đối tác nước ngoài để học hỏi và áp dụng những công nghệ mới tiên tiến, nhận chuyển giao công nghệ mới phù hợp với lộ trình phát triển của Công ty trong từng giai đoạn.



- Xây dựng các chính sách hỗ trợ tạo điều kiện để khuyến khích cán bộ công nhân viên chủ động có các sáng kiến, nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật trong công việc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực sản xuất kinh doanh.
- Hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để phát triển sản phẩm dịch vụ mới, từng bước tiếp thụ chuyển giao công nghệ, tiến tới làm chủ công nghệ.

#### **2.5 Giải pháp về tổ chức, quản lý**

- Tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Chủ tịch và Kiểm soát viên Công ty làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.
- Hoàn thiện Hệ thống quy định nội bộ của Công ty.

#### **2.6 Giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực**

- Xây dựng kế hoạch tiếp nhận tối đa có thể nhân sự hiện có từ Chi nhánh PVChem-ITS.
- Chuẩn bị nhân sự chủ chốt cho các phòng của Công ty.
- Xây dựng chính sách nhân viên phù hợp với mục tiêu phát triển của Công ty, những chính sách đãi ngộ, phúc lợi, khen thưởng hợp lý để tạo điều kiện gắn bó lâu dài của nhân viên với Công ty, xây dựng Văn hóa doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, thân thiện, hiệu quả hướng tới sự hứng khởi trong công việc cho nhân viên.
- Có cơ chế tuyển dụng kèm theo chính sách đãi ngộ hấp dẫn nhằm thu hút các nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài, bổ sung đội ngũ nhân sự chất lượng đáp ứng yêu cầu công việc.
- Xây dựng đội ngũ cộng tác viên là chuyên gia kỹ thuật hàng đầu trong các lĩnh vực cần tập trung phát triển;
- Xây dựng kế hoạch đào tạo và tái đào tạo cho cán bộ chủ chốt và cán bộ kỹ thuật Công ty phù hợp với yêu cầu phát triển ngắn hạn và dài hạn về quản lý, công nghệ, kỹ năng làm dịch vụ. Có chương trình đào tạo chuyển đổi hoặc nâng cao đối với những lao động chưa đáp ứng về chuyên môn (nếu có).



## PHẦN III: PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI

### I. PHƯƠNG ÁN CHUYỂN ĐỔI

#### 1. Phương án xử lý tài sản

- Công ty có trách nhiệm kế thừa, tiếp nhận toàn bộ quyền và nghĩa vụ đối với tài sản, lao động, các hợp đồng kinh tế đã ký kết, các khoản nợ của Chi nhánh chuyển sang tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty.
- Đối với tài sản lưu động/tài sản cố định: nhận vốn góp/chuyển nhượng/mua lại Tài sản lưu động/cố định hiện Chi nhánh đang sử dụng theo giá trị ghi trong sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển giao (trừ Hệ thống Thiết bị làm sạch).
- Hệ thống thiết bị làm sạch Scanjet: Công ty sẽ thực hiện thuê lại theo dự án.
- Đối với các khoản nợ phải thu - phải trả:
  - + Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi theo các Hợp đồng Tổng công ty ký và đã trích lập dự phòng nợ phải thu 100% (PVC Hà Nội, TM CP Sông Đà, VN Poly,...) thì Tổng công ty tiếp tục theo dõi và xử lý theo quyết định của Cơ quan chức năng. Công ty tiếp tục có trách nhiệm đại diện Công ty mẹ/Tổng công ty làm việc với đối tác đến khi hoàn thành việc phải thu/phải trả.
  - + Đối với các khoản công nợ thực hiện trực tiếp tại Chi nhánh: Ban lãnh đạo Công ty kế thừa toàn bộ nghĩa vụ đối với các khoản phải thu/phải trả còn tồn đọng dở dang, đơn đốc thực hiện cho tới khi hoàn thành việc phải thu/phải trả trước khi tiến hành các thủ tục giải thể Chi nhánh.

#### 2. Đối với các Hợp đồng đang thực hiện

- Đối với các Hợp đồng /Tổng công ty ký và giao cho Chi nhánh thực hiện:
  - + Hợp đồng thông qua đấu thầu: Chi nhánh tiếp tục thực hiện theo Đơn đặt hàng của Tổng công ty đến khi kết thúc Hợp đồng.
  - + Hợp đồng không qua đấu thầu: Chi nhánh làm việc với Khách hàng về việc chuyển đổi quyền và nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng từ Tổng công ty sang Công ty PVChem-ITS. Triển khai thực hiện ký Thỏa thuận chuyển giao Hợp đồng nếu Khách hàng đồng ý. Trường hợp khách hàng không đồng ý, Chi nhánh tiếp tục thực hiện theo Đơn đặt hàng của Tổng công ty đến khi kết thúc Hợp đồng.
- Đối với các Hợp đồng Chi nhánh trực tiếp ký với Khách hàng: Chi nhánh làm việc với Khách hàng về việc chuyển đổi quyền và nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng từ Chi nhánh sang Công ty. Triển khai thực hiện ký Thỏa thuận chuyển giao Hợp đồng nếu Khách hàng đồng ý. Trường hợp khách hàng không đồng ý Chi nhánh tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc Hợp đồng.
- Một số mảng hoạt động sản xuất kinh doanh khác như: thực hiện bảo dưỡng tổng thể các Nhà máy lọc hóa dầu, làm sạch và xử lý môi trường.... Tổng công ty PVChem sẽ chuyển giao quyền thực hiện cho Công ty PVChem-ITS

#### 3. Nhân sự

- Đối với lao động: Chi nhánh sẽ thực hiện thủ tục chấm dứt Hợp đồng lao động với CBNV đồng ý chuyển sang Công ty (đối với một số lao động chủ chốt, Chi nhánh sẽ tạm thời chưa thực hiện chấm dứt Hợp đồng lao động để có nhân sự xử lý các công việc cần thiết trong giai đoạn chuyển giao). Công ty sẽ tiếp nhận và ký Hợp đồng lao động với toàn bộ lao động (số lao động



cụ thể sẽ được xác định tại thời điểm chuyển giao) của Chi nhánh chuyển sang, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo theo thẩm quyền.

- Trường hợp CBNV có nguyện vọng không tiếp tục ký HĐLĐ làm việc với Công ty mới sẽ được giải quyết chế độ chính sách theo Luật lao động.

## II. LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI

| TT | CÔNG VIỆC                                                                                                                    | THỜI GIAN             |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1  | Xây dựng Phương án thành lập Công ty TNHH                                                                                    | tháng 04/2023         |
| 2  | Rà soát, hoàn thành việc xây dựng Phương án thành lập Công ty TNHH                                                           | tháng 04/2023         |
| 3  | Trình HĐQT Phương án thành lập Công ty TNHH                                                                                  |                       |
| 4  | HĐQT phê duyệt phương án thành lập Công ty TNHH                                                                              | Quý II/2023           |
| 5  | Xây dựng, hoàn thiện dự thảo Điều lệ tổ chức và Hoạt động, Quy chế quản lý Tài chính của Công ty trình HĐQT PVChem phê duyệt |                       |
| 6  | HĐQT PVChem ban hành Quyết định thành lập Công ty; phê duyệt Điều lệ Tổ chức và Hoạt động, Quy chế Quản lý Tài chính Công ty |                       |
| 7  | Nộp hồ sơ Đăng ký kinh doanh (ĐKKD) công ty TNHH tại Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hà Nội. Hoàn thiện thủ tục ĐKKD Công ty          |                       |
| 8  | Ra mắt công ty TNHH, chính thức bàn giao từ Chi nhánh về Công ty                                                             | Tại thời điểm phù hợp |
| 9  | Thực hiện thủ tục giải thể Chi nhánh PVChem-ITS                                                                              |                       |

## III. CHI PHÍ CHUYỂN ĐỔI

Chi phí chuyển đổi dự kiến: 159.194.745 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu, một trăm chín mươi tư nghìn, bảy trăm bốn mươi lăm đồng).

*Kieu*



**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc: Thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP**

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem) ban hành kèm theo Nghị quyết số 912/NQ-PVChem ngày 02/7/2021 của Đại hội đồng cổ đông PVChem;

Căn cứ Quyết định số 6.15./QĐ-PVChem ngày 30/5/2023 của Hội đồng Quản trị PVChem về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung Phương án thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem-ITS);

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc PVChem tại Công văn số 18/BTGD-BTN ngày 17/5/2023 về việc cập nhật, sửa đổi Phương án thành lập, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty TNHH PVChem - ITS (kèm theo Tờ trình số 131/TTr-PVChemITS ngày 08/5/2023 của Chi nhánh PVChem-ITS về phê duyệt Phương án thành lập Công ty và Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem) và Phiếu tổng hợp ý kiến Hội đồng Quản trị PVChem số 45/TK-HĐQT ngày 23/5/2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem, với nội dung cụ thể như sau:

**1. Tên Công ty:**

- Tên Tiếng Việt: Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem
- Tên Tiếng Anh: PVChem Industrial Technical Services Company Limited
- Tên viết tắt: PVChem-ITS

**2. Vốn Điều lệ:** 60.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng)

**3. Trụ sở Công ty:** tại thành phố Hà Nội

**4. Ngành nghề kinh doanh:** Chi tiết trong Phụ lục đính kèm

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30/5/2023.

**Điều 3.** Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Ban/Văn phòng liên quan thuộc Công ty Mẹ-PVChem và Giám đốc Chi nhánh PVChem-ITS, Người đại diện của PVChem tại Công ty PVChem-ITS chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- HĐQT PVChem (e-copy);
- Các PTGD PVChem (e-copy);
- Người được UQ CBTT;
- Lưu VT; Tk.PVChem; TCNL.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



Trương Đại Nghĩa

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: 97.....

Ngày 22 tháng 09 năm 2023.

**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

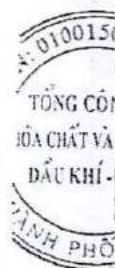
Võ Trung Kiên



## PHỤ LỤC

(Đính kèm Quyết định số 616/QĐ-PVChem ngày 30 tháng 5 năm 2023  
của Hội đồng quản trị PVChem)

| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh                                                                                                                                                            | Mã ngành        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.  | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị, công trình Dầu khí, Nhà máy Lọc Hóa dầu, Nhà máy Sản xuất điện, Nhà máy Sản xuất đạm, Nhà máy sản xuất khí. | 3319<br>(Chính) |
| 2.  | Sản xuất Hóa chất cơ bản.<br>Chi tiết: Sản xuất khí công nghiệp                                                                                                                       | 2011            |
| 3.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                        | 2511            |
| 4.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                            | 2512            |
| 5.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                      | 2591            |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                          | 2592            |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất chi tiết thiết bị chuyên biệt cho Ngành Dầu khí                                                     | 2599            |
| 8.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                | 3311            |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                            | 3312            |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                | 3313            |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                | 3314            |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                               | 3320            |
| 13. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                     | 3600            |
| 14. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                         | 3700            |
| 15. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                        | 3811            |
| 16. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                              | 3812            |
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                              | 3821            |
| 18. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                    | 3822            |
| 19. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: Thu gom, xử lý tái chế các loại phế liệu và chất thải của ngành dầu khí, ngành điện.                                   | 3900            |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                               | 4102            |
| 21. | Xây dựng Công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                 | 4293            |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                | 4311            |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                     | 4312            |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                 | 4321            |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                 | 4322            |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác:                                                                                                                                                       | 4329            |





| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     | Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho Nhà máy Lọc Hóa Dầu, nhà máy sản xuất Khí, Điện, Đạm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng hệ thống Kho, bồn bể chứa Hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651     |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652     |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); thiết bị thí nghiệm, dụng cụ và thiết bị đo lường. Bán buôn thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng;                                                                                                          | 4659     |
| 32. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661     |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn Sơn, Bán buôn vật liệu, thiết bị trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663     |
| 34. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp; Bán buôn vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp; bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, Bán buôn gas công nghiệp (ô xy, hydro, ni tơ,...); bán buôn trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy; bán buôn trang phục, dụng cụ bảo hộ lao động.                                                                                                                                          | 4669     |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933     |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210     |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5229     |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510     |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế hệ thống xử lý nước thải công trình dân dụng, công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7110     |
| 40. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120     |
| 41. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường; Tư vấn chuyển giao công nghệ, cung cấp các giải pháp kỹ thuật, chế tạo, lắp đặt vận hành hệ thống thiết bị xử lý môi trường (nước cấp, nước thải, khí thải, chất thải rắn); Tư vấn về bảo vệ môi trường; Đánh giá tác động môi trường, báo cáo về môi trường; Tư vấn, lập hồ sơ xin cấp giấy phép về bảo vệ môi trường; Tư vấn xin | 7490     |





| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     | cấp phép khai thác nước (nước mặt, nước biển, nước ngầm); Tư vấn lập báo cáo về an toàn hóa chất.                                                                                                                                  |          |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ.<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô, cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                    | 7710     |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy nén khí, Đồ dùng, Thiết bị làm sạch Công nghiệp Dầu khí. | 7730     |
| 44. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                         | 7820     |
| 45. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                 | 7830     |
| 46. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Vệ sinh các phương tiện vận tải tàu thuyền, kho hàng, thiết bị, máy móc công nghiệp, bồn bể, súc rửa tàu dầu và các phương tiện chứa dầu.                           | 8129     |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm).                                                                       | 8299     |



*Kết*

**BẢN SAO**

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 0110398224**

*Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 06 năm 2023*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
CÔNG NGHIỆP PVCHEM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PVCHEM INDUSTRIAL TECHNICAL  
SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Tầng 16, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, số 15 Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: (84.24) 666 40802

Fax: (84.24) 666 40803

Email: [pvchem-its@pvchem.com.vn](mailto:pvchem-its@pvchem.com.vn)

Website: [www.pvchem.com.vn](http://www.pvchem.com.vn)

**3. Vốn điều lệ** 60.000.000.000 đồng

*Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0100150873

Ngày cấp: 10/11/2021 Nơi cấp: Phòng ĐKKD Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở  
Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 phố Trung Kính,,  
Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**





\* Họ và tên: NGUYỄN KIM MẠNH HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/11/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

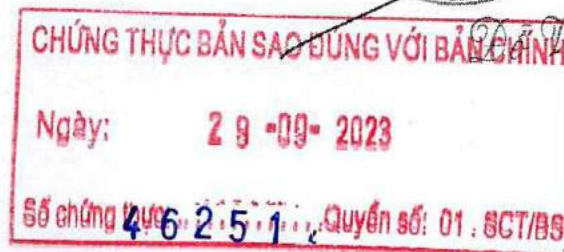
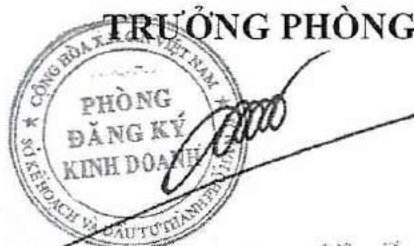
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030081004901

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật  
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P306 Nhà D4-2 Tập thể Thành Công, , Phường Thành Công,  
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng C2611, Tòa C, chung cư Imperia Garden, 203 Nguyễn Huy  
Trưởng, , Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt  
Nam



CÔNG CHỨNG VIÊN  
Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

Số: 02 /QĐ-PVChemITS

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Phê duyệt phương án sử dụng vốn góp của  
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

### CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP PVChem

Căn cứ Quyết định số 615/QĐ-PVChem ngày 30/5/2023 của HĐQT Tổng công ty PVChem về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung phương án thành lập Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Công nghiệp PVChem;

Căn cứ Nghị quyết số 616/NQ-PVChem ngày 30/5/2023 của HĐQT Tổng công ty PVChem về việc thành lập Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem;

Căn cứ Nghị quyết số 618/NQ-PVChem ngày 30/5/2023 của HĐQT Tổng công ty PVChem về việc Phê duyệt Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem;

Xét đề nghị của Giám đốc Công ty tại Công văn số 01/CVNB-NKMH ngày 09/8/2023 về việc Phương án sử dụng vốn góp chủ sở hữu,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Vốn góp của chủ sở hữu (60 tỷ đồng) được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh (trong đó bao gồm toàn bộ hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (PVChem-ITS) chuyển sang). Trong đó:

- Mua lại máy móc thiết bị (hiện đang sử dụng của Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (PVChem-ITS)): 1,5 tỷ đồng.
- Làm vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: 58,5 tỷ đồng.

**Điều 2.** Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện sử dụng Vốn góp của chủ sở hữu theo các quy định hiện hành của Pháp luật và của PVChem/PVChem-ITS.

**Điều 3.** Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng/ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT PVChem (để b/c);
- TGD PVChem (để b/c);
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TCKT.



Bùi Tuấn Ngọc



# SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 97.....

Ngày 28 tháng 09 năm 2023

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1144 /NQ-PVChem

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2022

## NGHỊ QUYẾT

Về việc Thông qua phương án tăng Vốn điều lệ cho  
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí (DMC)



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ-CTCP

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem) ban hành kèm theo Nghị quyết số 912/NQ-PVChem ngày 02/07/2021 của Đại hội đồng cổ đông PVChem;

Căn cứ Quyết định số 566/QĐ-PVChem ngày 26/04/2021 của Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP về việc ban hành Quy chế Quản lý tài chính của PVChem;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-DMC ngày 23/09/2013 của Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (nay là Tổng công ty PVChem) về việc phê duyệt Quy chế Quản lý vốn của Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP đầu tư vào doanh nghiệp khác;

Căn cứ Nghị quyết số 350/NQ-PVChem ngày 12/04/2022 của Hội đồng quản trị PVChem giao kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm 2021-2025 cho Tổng công ty PVChem;

Căn cứ Nghị quyết số 352/NQ-PVChem ngày 12/04/2022 của Hội đồng quản trị PVChem chấp thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm 2021-2025 của Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí;

Xét đề nghị của Tổng giám đốc PVChem tại Công văn số 52/BTGD-PCT ngày 30/09/2022 về việc phê duyệt Phương án tăng Vốn điều lệ của Công ty DMC kèm công văn số 519/DMC-TCKT ngày 26/08/2022 của Người đại diện phần vốn PVChem tại DMC, căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 1132/BB-PVChem ngày 7/10/2022.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua phương án tăng Vốn điều lệ cho Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí (DMC) từ 90 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng; thời gian góp tăng Vốn điều lệ dự kiến trong năm 2023.

**Điều 2.** Tổng giám đốc chỉ đạo Người đại diện phần vốn của PVChem tại DMC tổ chức triển khai thực hiện phương án tăng Vốn điều lệ DMC theo các quy định hiện hành của Pháp luật và của PVChem/DMC.

**Điều 3.** Tổng giám đốc, Người đại diện phần vốn của PVChem tại DMC, Kế toán trưởng, Trưởng các Ban/Văn phòng có liên quan của Công ty mẹ - PVChem chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- HĐQT PVChem (*e-copy*);
- Các PTGD PVChem (*e-copy*);
- Lưu: VT, TK.PVChem, TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Trương Đại Nghĩa**



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 3502441229**

*Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 11 năm 2020*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DUNG DỊCH KHOAN VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PVChem Drilling Mud and Services Company Ltd

Tên công ty viết tắt: DMC, Co. Ltd

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*35 đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**3. Vốn điều lệ** 90.000.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0100150873

Ngày cấp: 09/01/2020 Nơi cấp: Phòng ĐKKD Phòng đăng ký kinh doanh TP. Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính: *số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc đại diện

Sinh ngày: 19/01/1966

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 026066000762

Ngày cấp: 23/05/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 638/8 Trương Công Định, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 638/8 Trương Công Định, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**CHUNG THỰC**  
**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 5372 ..... Quyền số: 01.SCT-BS

29 -09- 2023



**TRƯỞNG PHÒNG**  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH  
**Công Chứng Viên**  
**LÊ VĂN LƯƠNG**  
*Nguyễn Văn Lương*



Số: 655/NQ-DMC

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 8 năm 2023

### NGHỊ QUYẾT

Về việc: Thông qua dự kiến phương án sử dụng vốn từ tăng vốn Điều lệ cho  
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ dầu khí (DMC)

### CHỦ TỊCH

#### CÔNG TY TNHH DUNG DỊCH KHOAN VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ (DMC)

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí ban hành kèm theo quyết định số 1494/QĐ-PVChem, ngày 08/10/2020 của HĐQT Tổng công ty PVChem;

Căn cứ Quy chế quản lý Tài chính của Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí, ban hành kèm theo quyết định số 1497/QĐ-PVChem, ngày 08/10/2020 của Hội đồng quản trị Tổng công ty PVChem;

Căn cứ Nghị Quyết số 351/NQ-PVChem ngày 12/04/2022 của Hội đồng quản trị PVChem chấp thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm 2021-2025 của Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí;

Căn cứ nghị quyết số 1144/NQ- PVChem ngày 10/10/2022 của HĐQT PVChem về việc thông qua phương án tăng vốn Điều lệ cho Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí.

Căn cứ Tờ trình số 647/TTr-DMC ngày 28/08/2023 của Giám đốc Công ty DMC về dự kiến phương án sử dụng vốn từ tăng Vốn điều lệ cho Công ty DMC.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua dự kiến phương án sử dụng vốn từ tăng Vốn điều lệ cho Công ty TNHH dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí từ 90 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện phương án sử dụng vốn từ việc tăng Vốn điều lệ cho DMC theo các quy định hiện hành của Pháp luật và của PVChem/DMC.

**Điều 3.** Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng, Nhà máy HPDK Cái Mép thuộc Công ty TNHH DMC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TCT PVChem;
- Ban GD DMC;
- Kiểm soát viên DMC;
- Lưu: VT, TM, TCKT

CHỦ TỊCH CÔNG TY  
CÔNG TY TNHH DUNG DỊCH KHOAN VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ  
TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
Nguyễn Ngọc Quỳnh



**PHỤ LỤC 03 - DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN  
CỦA CÔNG TY TNHH DUNG DỊCH KHOAN VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ**

**Đơn vị tính: đồng**

| STT | Đối tác                                           | Dịch vụ cung cấp                                   | Số hợp đồng                                                       | Giá trị cần thanh toán dự kiến | Số tiền thanh toán sử dụng từ vốn thu được từ đợt chào bán | Ghi chú                                                         |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Thương mại hoá chất tổng hợp An Phát | Cung cấp hoá chất phục vụ cho hoạt động khai thác  | - Hợp đồng nguyên tắc số 001/2023/HĐNT/DMC-AP                     | 15,322,000,000                 | 3,973,120,000                                              | Mua hoá chất cung cấp cho PVEP Lô 01/97&02/97; Lô 01&02         |
| 2   | Công ty TNHH Thương mại hoá chất tổng hợp An Phát | Cung cấp hoá chất phục vụ cho hoạt động khai thác  | Đơn hàng số 29;31;33;34;35                                        | 6,776,880,000                  | 6,776,880,000                                              | Trả nợ khoản vay NH theo giấy nhận nợ số 07/2023 ngày 23/8/2023 |
| 3   | Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí MI Việt Nam          | Cung cấp hoá chất phục vụ cho mảng dung dịch khoan | - Hợp đồng nguyên tắc DMC-MI/2021/C01<br>- Phụ lục HĐ /DMC-MI/VSP | 20.018.274.100                 | 10,000,000,000                                             | Mua hoá chất cung cấp cho VSP và PVEP POC                       |
| 4   | Công ty TNHH sản xuất Tân Thành                   | Cung cấp hàng hoá cho mảng Dung dịch khoan         | Hợp đồng số 01/2023/DMC-TT ngày 10/8/2023                         | 9,250,000,000                  | 9,250,000,000                                              | Trả nợ khoản vay NH vào tháng 12/2023 ( mua 500 tấn KCL)        |

**ĐẠI DIỆN**

**CÔNG TY TNHH DUNG DỊCH KHOAN VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ (DMC) <sup>TH</sup>**



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thanh Trí*